

ぶんぽう  
文法ノート

## 1

## Kiểu lịch sự / Kiểu thông thường 丁寧体・普通体

お久しぶりです。お元気ですか？  
ひさ げんき  
 Đã lâu không gặp ạ. Anh có khỏe không?

久しぶり。元気？  
ひさ げんき  
 Lâu lắm không gặp. Khỏe chứ?

- Trong tiếng Nhật, có 2 hình thức diễn đạt là kiểu lịch sự và kiểu thông thường. 2 hình thức này được phân biệt sử dụng tùy thuộc vào tình huống hay mối quan hệ với đối phương.
- Kiểu lịch sự là hình thức trang trọng có sử dụng です, ます ở cuối câu, thể hiện sự kính trọng đối với người nghe. Cách nói này được dùng khi nói chuyện với người lần đầu gặp, người không quá thân, hoặc người bề trên. Kiểu thông thường không sử dụng です, ます ở cuối câu. Cách nói này được dùng khi nói chuyện với đối tượng không cần phải thể hiện sự kính trọng như bạn bè, gia đình, người dưới, v.v..
- Bài này đưa ra các ví dụ về danh từ và tính từ. Có です là kiểu lịch sự, không có です là kiểu thông thường. Ví dụ ① là hội thoại giữa người quen không quá thân thiết, sử dụng kiểu lịch sự nói chuyện với nhau. Ví dụ ② là cuộc nói chuyện giữa bạn bè thân thiết đồng trang lứa, cả 2 nói chuyện bằng kiểu thông thường. Trong ví dụ ③, A dùng kiểu thông thường, ngược lại, B dùng kiểu lịch sự để nói chuyện. Có thể hiểu A là người bề trên, là tiền bối hoặc cấp trên của B.
- Đối với đối tượng giao tiếp cần thể hiện sự kính trọng, nếu sử dụng kiểu thông thường sẽ để lại ấn tượng suông sã, thất lễ. Ngược lại, nếu liên tục dùng kiểu lịch sự đối với bạn bè thì sẽ tạo ấn tượng không thân thiết, vì vậy cần phải chú ý. Tuy nhiên, mục tiêu của cấp độ Sơ cấp 1, Sơ cấp 2 là người học có thể dùng kiểu lịch sự. Đối với kiểu thông thường, mục tiêu là người học có thể hiểu được những gì đối phương đang nói, vì thế không nhất thiết phải dùng được kiểu thông thường khi nói.

- 日本語には、丁寧体、普通体という2つのスピーチスタイルがあり、相手との関係や場面によって使い分けます。
- 丁寧体は、語尾に「です」「ます」を使うフォーマルな形で、聞き手への敬意を示します。初対面の人など、あまり親しくない相手、または目上の人と話すときに使われます。普通体は、語尾に「です」「ます」を使わない形です。友人や家族など親しい相手、または目下の人など敬意を伝える必要がない相手と話すときに使われます。
- この課では、名詞と形容詞の例を取り上げます。「です」が付くと丁寧体、「です」がないと普通体になります。例文①はそれほど親しくない知り合い同士の会話で、お互いに丁寧体で話しています。②は同年代の親しい友人同士のやりとりで、2人とも普通体で話しています。③はAが普通体を使っているのに対し、BはAに対して丁寧体を使って話しています。Aは、Bの先輩や上司など、目上の人だと考えられます。
- 丁寧体を使ったほうがいい相手に普通体を使うと、なれなれしくて失礼な印象を与えてしまいます。一方、友だち同士なのに丁寧体を使い続けていると、親しくないような印象を与えてしまうことがあるので、注意が必要です。しかし、『初級1』『初級2』の段階では、丁寧体が使えるようになることが目標です。普通体については、相手が言っていることを理解することを目標とし、自分で話すときには使えなくてもかまいません。

【例】  
れい ▶ ① A: お久しぶりです。  
ví dụ ひさ げんき  
 Đã lâu không gặp ạ.  
 B: お久しぶりです。  
ひさ  
 Đã lâu không gặp ạ.

- ▶ ② A : 久しぶり。  
Lâu lắm mới gặp.  
B : ああ、久しぶり。  
Ừ, lâu lắm mới gặp.
- ▶ ③ A : 久しぶり。  
Lâu lắm mới gặp.  
B : お久しぶりです。  
Đã lâu không gặp ạ.

## ② 【khoảng thời gian 期間】になります

日本に来て 1 年になります。

Đã 1 năm kể từ khi tôi tới Nhật.

- Đây là cách nói thể hiện quá trình thời gian. Trong ví dụ trên, người nói sử dụng cách nói này để trả lời khi được hỏi về khoảng thời gian đã sống ở Nhật.
- Được dùng cùng với cách nói thể hiện khoảng thời gian như ~か月 (tháng), ~年 (năm).
- Để thể hiện thời điểm bắt đầu, có thể thêm thể テ của động từ vào phía trước, ví dụ: 日本に来て (từ khi tôi tới Nhật).
- 時間の経過を表す言い方です。ここでは、これまでの日本滞在期間を聞かれて答えるときに使っています。
- 「~か月」「~年」のように、期間を表す表現と一っしょに使います。
- 期間の開始時点を表すために「日本に来て」のように、動詞のテ形の表現を前に加えることができます。

【例】 ▶ A : 日本に来て、どのぐらいになりますか？  
ví dụ Bạn đến Nhật được bao lâu rồi?

B : ちょうど半年です。  
Vừa đúng nửa năm.

- ▶ 仕事を始めて 3 か月になります。  
Đã 3 tháng kể từ khi tôi bắt đầu công việc.

## ③ 【時点 時点】(に)来ました

去年の 9 月に来ました。

Tôi đã đến vào tháng 9 năm ngoái.

- Đây là cách nói thể hiện thời điểm xảy ra sự việc. Trong ví dụ này, người nói đã dùng kết hợp với 来ました (tôi đã đến) để trình bày họ đã đến Nhật lúc nào.
- Dùng kết hợp với từ hoặc cụm từ thể hiện quá khứ, tuy nhiên không dùng trợ từ に với các từ như 去年 (năm ngoái), 先月 (tháng trước), 先週 (tuần trước), v.v..
- できごとが起こった時点を表す言い方です。ここでは、「来ました」と一っしょに使って、いつ日本に来たかを述べています。
- 過去を表す表現と一っしょに使いますが、「去年」「先月」「先週」などには助詞「に」はつきません。

- 【例】** ▶ A : いつ、日本にきましたか？  
ví dụ Bạn đã đến Nhật khi nào?
- B : 先月、来ました。  
 Tôi đã đến vào tháng trước.
- C : 私は、先週の日曜日にきました。  
 Tôi đã đến vào Chủ Nhật tuần trước.

## 4

## V-ています ①

日本では、何をしていますか？  
 Bạn đang làm gì ở Nhật?

- Thể **テ** của động từ + います thể hiện trạng thái hiện tại. Trong ví dụ này, người nói dùng khi giải thích nghề nghiệp của mình, ví dụ như 働いています (tôi làm việc), 仕事をしています (tôi làm việc), 勉強しています (tôi học).
- Thể **テ** là dạng biến đổi kết thúc bằng đuôi **て** hoặc **で** của động từ.
- Nhiều khi trong văn nói, người ta không phát âm **い** trong ~ています.
- Kiểu thông thường của ~ています là ~ている. Trường hợp ~ている người ta cũng thường nói là ~てる mà không phát âm **い**.
- 「動詞のテ形+います」は、現在の状態を表します。ここでは、「働いています」「仕事をしています」「勉強しています」など、自分の職業を説明するときに使っています。
- テ形とは、語尾が「て」または「で」で終わる動詞の活用形です。
- 話し言葉では「~ています」の「い」を発音しないで、「~てます」と言うことが多いです。
- 「~ています」の普通体は「~ている」です。「~ている」の場合も「い」を発音しないで、「~てる」と言うことが多いです。

- 【例】** ▶ A : 日本では、何をしていますか？  
ví dụ Bạn đang làm gì ở Nhật?
- B : 働いています。介護の仕事をしています。  
 Tôi đang đi làm. Tôi đang làm công việc hộ lý.
- C : 私は専門学校に通っています。プログラミングを勉強しています。  
 Tôi đang học ở trường nghề. Tôi đang học lập trình.

### ◆ Thể テ 形

Để biết được quy tắc biến đổi của thể テ, trước hết hãy cùng tìm hiểu về các nhóm động từ.

テ形の活用規則を知るために、動詞のグループ分けから説明します。

#### 1. Các nhóm động từ 動詞のグループ分け

Động từ được chia thành 3 nhóm dựa theo cách biến đổi.

活用のタイプによって、3つのグループに分かれます。

	quy tắc biến đổi 活用規則	ví dụ [例]	thể từ điển 辞書形	→	thể Mas マス形
<b>1 グループ</b> Thân từ* kết thúc bằng phụ âm 語幹*が子音で終わる	Biến đổi đuôi từ thuộc hàng (-u) của động từ ở thể từ điển. 辞書形の語尾の「-u」の部分が活用する	はたら 働く (hatarak + u) つく 作る (tsukur + u)	→	はたら 働きます (hatarak + i + ます) つく 作ります (tsukur + i + ます)	
<b>2 グループ</b> Thân từ* kết thúc bằng nguyên âm 語幹*が母音で終わる	Chỉ biến đổi đuôi từ (-ru) của động từ ở thể từ điển. 辞書形の語尾の「-r」の部分だけが活用する	み 見る (mi + ru) た 食べる (tabe + ru)	→	み 見ます (mi + ます) た 食べます (tabe + ます)	
<b>3 グループ</b> (する、来る)	Biến đổi bất quy tắc. 不規則活用をする	する ～する (勉強する) くる	→	します ～します (勉強します) きます	

\*Thân từ là phần không biến đổi. 語幹とは、活用しない部分のことです。

#### 2. Cách tạo thể テ 形

	thể từ điển 辞書形	thể テ テ形	ví dụ [例]
<b>1 グループ*</b>	-う		かよ 通う → かよ 通って
	-つ	-って	ま 待つ → ま 待って
	-る		つく 作る → つく 作って
	-ぶ		あそ 遊ぶ → あそ 遊んで
	-む	-んで	の 飲む → の 飲んで
	-ぬ		し 死ぬ → し 死んで
	-く	-いて	はたら 働く → はたら 働いて [ngoại lệ 例外] 行く → 行って
	-ぐ	-いで	およ 泳ぐ → およ 泳いで
	-す	-して	はな 話す → はな 話して
<b>2 グループ</b>	-る	-て	み 見る → み 見て た 食べる → た 食べて
<b>3 グループ</b>	する くる	biến đổi bất quy tắc 不規則活用	する → して くる → 来て

\* Động từ nhóm 1 được chia thành 4 kiểu như trên tùy thuộc vào đuôi của động từ ở thể từ điển.

1 グループの動詞は、辞書形の語尾によって、上の4つのパターンに分かれます。

ぶんぽう  
文法ノート

## ①

## V- ることです

しゅみ えいが み  
趣味は映画を見ることです。  
Sở thích của tôi là xem phim.

- Có thể dùng mẫu câu 趣味はNです để nói về sở thích. Ví dụ: 趣味は旅行です (Sở thích của tôi là đi du lịch).
- Khi N (sở thích) được thể hiện dưới dạng động từ như 映画を見る (xem phim), 本を読む (đọc sách), sử dụng cấu trúc ngữ pháp ～ことです bằng cách thêm こと vào sau thể từ điển của động từ.
- こと có chức năng danh từ hóa động từ bằng cách thêm vào sau thể từ điển của động từ.
- Với động từ có する đi kèm như 料理する hoặc 勉強する, có thể nói 趣味は料理をすることです hoặc 趣味は料理です (Sở thích của tôi là nấu ăn).
- 趣味を言うとき、「趣味は旅行です。」のように「趣味はNです」の形を使うことができます。
- N (趣味) にあたる部分が、「映画を見る」「本を読む」のように動詞表現になる場合は、動詞の辞書形のあとに「こと」をつけて、「～ことです」の形を使います。
- 「こと」は、動詞の辞書形について、動詞を名詞化する働きがあります。
- 「料理する」「勉強する」のように「する」がつく動詞の場合は、「趣味は料理をすることです。」「趣味は料理です。」のどちらの言い方もできます。

れい  
[例] ▶ A : 趣味は何ですか?  
ví dụ Sở thích của bạn là gì?

B : 趣味? うーん、音楽を聞くことです。  
Sở thích? À, sở thích của tôi là nghe nhạc.

## ②

## V- るのが好きです

ゲームをするのが好きです。  
Tôi thích chơi điện tử.

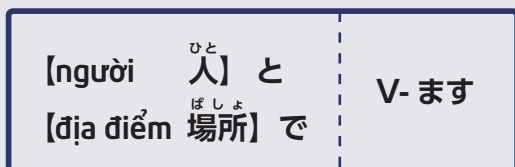
- Trong phần Nhập môn, chúng ta đã học mẫu câu Nが好きです, ví dụ: スポーツが好きです (Tôi thích thể thao). Nếu sử dụng động từ thay vì danh từ thì thêm の vào sau thể từ điển của động từ đó.
- Trợ từ の có chức năng danh từ hóa động từ giống như こと.
- Câu phủ định là ～のは好きじゃありません hoặc ～のは好きじゃありません.
- 『入門』では、「スポーツが好きです。」のように、「Nが好きです」という言い方を勉強しました。名詞の代わりに動詞を使う場合は、動詞の辞書形に「の」をつけます。
- 「の」は「こと」と同じで、動詞を名詞化する働きがあります。
- 否定文は「～のは好きじゃありません/～のは好きじゃありません」となります。

## 第2課 ゲームをするのが好きです

**[例]** ▶ テニスは、するの<sup>み</sup>も見るの<sup>み</sup>も大好き<sup>だいす</sup>です。  
ví dụ Tôi rất thích chơi và xem tennis.

で<sup>で</sup>出かけるのは、あまり好き<sup>す</sup>じゃないです。  
Tôi không thích đi ra ngoài cho lắm.

3



やす<sup>やす</sup>ひ<sup>ひ</sup>の日は、たいてい<sup>とも</sup>友だちと<sup>たいいくかん</sup>体育館でバドミントン<sup>を</sup>します。  
Vào ngày nghỉ, tôi thường chơi cầu lông với bạn ở nhà thể chất.

- Đây là cách diễn đạt thể hiện địa điểm diễn ra hành động và người cùng thực hiện hành động.
- Trợ từ **で** biểu thị địa điểm, trợ từ **と** biểu thị người cùng thực hiện hành động. Có thể nói địa điểm trước hoặc người cùng thực hiện hành động trước đều được.
- 行為の場所、いっしょにする人を言うときの表現です。
- 助詞「で」は場所を、「と」は相手を示します。どちらを先に言うか、語順は自由です。

**[例]** ▶ A: いつも、どこでサッカーをしますか？  
ví dụ Bạn hay chơi bóng đá ở đâu?  
B: 公園<sup>こうえん</sup>でします。  
Tôi chơi ở công viên.  
A: だれとしますか？  
Bạn chơi với ai?  
B: 会社<sup>かいしゃ</sup>の友だち<sup>とも</sup>とです。  
Với bạn cùng công ty.

4

## V1-て、V2

まいしゅう<sup>まいしゅう</sup>ゆうがた<sup>ゆうがた</sup>毎週、夕方までバドミントン<sup>を</sup>して、そのあと、みんな<sup>みんな</sup>でご飯<sup>ごはん</sup>を<sup>た</sup>食べます。  
Hàng tuần, chúng tôi chơi cầu lông đến chiều tối, sau đó ăn tối cùng nhau.

- Có thể dùng thể **て** của động từ để nối câu khi muốn nói về 2 hay nhiều hành động, sự việc theo trình tự. Nếu nối バドミントン<sup>を</sup>します。そのあと、ご飯<sup>ごはん</sup>を<sup>た</sup>食べます (Chúng tôi chơi cầu lông. Sau đó, chúng tôi ăn cơm.) thành 1 câu thì sẽ trở thành: バドミントン<sup>を</sup>して、ご飯<sup>ごはん</sup>を<sup>た</sup>食べます。 Tương tự, ご飯<sup>ごはん</sup>を<sup>た</sup>食べます。そのあと、バドミントン<sup>を</sup>します (Chúng tôi ăn cơm. Sau đó, chúng tôi chơi cầu lông.) sẽ trở thành ご飯<sup>ごはん</sup>を<sup>た</sup>食べて、バドミントン<sup>を</sup>します。
- Mẫu câu này không chỉ dùng để nói về thói quen như các việc làm trong ngày nghỉ mà còn có thể dùng để nói về việc đã xảy ra trong quá khứ, mong muốn và dự định trong tương lai.
- 2つ以上の動作やできごとを順番に言うときは、動詞のテ形を使ってつなげます。「バドミントン<sup>を</sup>します。そのあと、ご飯<sup>ごはん</sup>を<sup>た</sup>食べます。」は、1文にすると「バドミントン<sup>を</sup>して、ご飯<sup>ごはん</sup>を<sup>た</sup>食べます。」になります。逆に、「ご飯<sup>ごはん</sup>を<sup>た</sup>食べます。そのあと、バドミントン<sup>を</sup>します。」は、「ご飯<sup>ごはん</sup>を<sup>た</sup>食べて、バドミントン<sup>を</sup>します。」になります。
- 休みの過ごし方のような習慣だけではなく、過去のできごとを言う場合にも、今後の予定や希望を言う場合にも使われます。

**【例】** ▶ 昨日は、バドミントンをして、そのあと、みんなでご飯を食べました。  
ví dụ Hôm qua, chúng tôi đã chơi cầu lông, sau đó ăn tối cùng nhau.

▶ 来週の日曜日は、バドミントンをして、そのあと、みんなでご飯を食べたいです。  
Chủ Nhật tuần sau, chúng tôi muốn chơi cầu lông, sau đó ăn tối cùng nhau.

## 5

## V-ています ②

いけばなを習っています。  
Tôi đang học cắm hoa nghệ thuật.

- 動詞のテ形+います thể hiện trạng thái hiện tại. Trong bài 1, mẫu câu này được dùng khi nói về nghề nghiệp, còn ở bài này được dùng để nói về thói quen, hành động lặp đi lặp lại trong một khoảng thời gian nhất định.

• 「動詞のテ形+います」は現在の状態を表します。第 1 課では職業を言うときに使いましたが、ここでは、ある期間、くり返し行っていることや、習慣を言うときに使っています。

**【例】** ▶ 週に 1 回、中国語を勉強しています。  
ví dụ Tôi đang học tiếng Trung Quốc tuần 1 buổi.

▶ 去年から、空手を習っています。  
Tôi học karate từ năm ngoái.

▶ 毎朝、ジョギングをしています。  
Tôi đi bộ mỗi sáng.

## 6

## N ができます

日本語、英語、フィリピン語、スペイン語ができます。  
Tôi có thể nói tiếng Nhật, tiếng Anh, tiếng Philippines, tiếng Tây Ban Nha.

- できます (できる) (có thể) thể hiện việc sở hữu năng lực. Trong ví dụ này, cấu trúc này được sử dụng để thể hiện việc có năng lực nói các loại ngôn ngữ.

- Để nói về ngôn ngữ, chúng ta sử dụng cách nói ~語, ví dụ như 日本語 (tiếng Nhật), 英語 (tiếng Anh).

- Ngoài ngôn ngữ, cũng có thể dùng khi nói về khả năng thể thao, nhạc cụ, v.v..

• 「できます (できる)」は能力があることを表します。ここでは、言語を話す能力があることを言うときに使っています。

• 言語を言うときは、「日本語」「英語」のように「~語」という言い方をします。

• 言語以外にも、スポーツや楽器などができる場合にも使われます。

**【例】** ▶ A: 日本語ができますか?  
ví dụ Bạn có nói được tiếng Nhật không?

B: はい、少しできます。  
Có, tôi nói được một chút.

▶ 私はテニスができます。ピアノもできます。  
Tôi có thể chơi tennis. Tôi cũng chơi được cả piano.

ぶんぼう  
文法ノート

1

Nに	
ナA-に	なります
イA-く	

はる さくら はな さ あたた  
春は桜の花が咲きます。暖かくなります。  
Mùa xuân, hoa anh đào nở và trời sẽ ấm lên.

- なります (なる) (trở nên / trở thành) dùng để biểu thị sự thay đổi. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng để thể hiện sự thay đổi của thời tiết.
- Nếu là danh từ hoặc tính từ đuôi ナ thì sẽ sử dụng dưới dạng ~になります. Nếu là tính từ đuôi イ thì chuyển đuôi い thành く và sử dụng dưới dạng ~くなります.
- 「なります (なる)」は変化を示します。この課では、気候の変化を表すときに使っています。
- 名詞とナ形容詞の場合は「~になります」の形を使います。イ形容詞の場合は、語尾の「い」を「く」に変えて「~くなります」になります。

れい なつ がっこう やす  
【例】 ▶ 夏は学校が休みになります。  
ví dụ Vào mùa hè, các trường sẽ bước vào kì nghỉ.

はな さ こうえん  
▶ 花が咲いて、公園がきれいになりました。  
Hoa nở khiến công viên trở nên đẹp hơn.

▶ A: ちょっと、すずしくなりましたね。  
Trời mát hơn một chút rồi đấy nhỉ.

B: そうですね。  
Ừ, đúng vậy nhỉ.

2

いちばん	ナA-です
	イA-いです

あき す  
秋がいちばん好きです。  
Tôi thích mùa thu nhất.

- Nghĩa gốc của いちばん là "đầu tiên". Khi đứng trước tính từ, nó sẽ thể hiện ý nghĩa "nhất".

- 「いちばん」はもともとは「順序が最初」という意味ですが、形容詞の前につくと「もっとも」という意味を表します。

れい す きせつ  
【例】 ▶ A: 好きな季節はいつですか?  
ví dụ Bạn thích mùa nào?

B: 春がいちばん好きです。  
Tôi thích mùa xuân nhất.

▶ 日本では、8月がいちばん暑いです。  
Ở Nhật, tháng 8 là thời điểm nóng nhất.



3

イA- いのが

す  
好きです  
にがて  
苦手です

わたし あつ す さむ にがて  
私は暑いのが好きです。寒いのが苦手です。  
Tôi thích trời nóng. Tôi không thích trời lạnh.

- Trong bài 2, chúng ta đã học cấu trúc "thể từ điển của động từ + のが好きです như trong ví dụ ゲームをするのが好きです (Tôi thích chơi điện tử). Cũng có thể thêm の trong trường hợp tính từ đuôi い như trong ví dụ 暑い/寒い+ のが好きです (Tôi thích trời nóng/lạnh). Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng để nói về đặc trưng thời tiết mà mình thích hoặc không thích.
- 苦手 là cách nói mang nghĩa phủ định "không thích", "không giỏi". Cách nói này không trực tiếp như 好きじゃない nên thường được sử dụng trong hội thoại.
- Trong câu phủ định như ~のは好きじゃありません/～のは好きじゃありません, có nhiều trường hợp が được đổi thành は.

- 第2課では、「ゲームをするのが好きです。」のように、「動詞の辞書形+ のが好きです」の形を勉強しました。イ形容詞の場合も「の」をつけて、「暑い/寒い+ のが好きです」のように言います。ここでは、気候の好き嫌いを言うときに使っています。
- 「苦手」は得意じゃないという否定的な意味の表現で、「好きじゃない」よりも婉曲的な言い方になるため、会話でよく使われます。
- 否定文は「～のは好きじゃありません/～のは好きじゃありません」のように、「が」が「は」に変化することが多いです。

れい さむ す  
【例】 ▶ 寒いのはあまり好きじゃありません。  
ví dụ Tôi không thích trời lạnh cho lắm.

4

ナA- です

イA- い です

から

あき す けしき  
秋が好きです。もみじの景色がきれいですから。  
Tôi thích mùa thu vì có lá phong rất đẹp.

- から được thêm vào cuối câu để thể hiện lý do. Trong ví dụ trên, もみじの景色がきれいですから (vì có lá phong rất đẹp) biểu thị lý do người nói thích mùa thu.
- Bài này chỉ đưa ra ví dụ "tính từ です+から", tuy nhiên trước から có thể sử dụng cả câu động từ.
- 「から」は、文末について理由を表します。例文の「もみじの景色がきれいですから。」は、秋が好きな理由を示しています。
- この課では「形容詞です+から」の形を取り上げますが、「から」の前には動詞文も使われます。

れい す きせつ  
【例】 ▶ A: 好きな季節はいつですか?  
ví dụ Bạn thích mùa nào?  
B: 秋です。  
Tôi thích mùa thu.  
A: どうしてですか?  
Vì sao?  
B: 果物がおいしいですから。  
Vì hoa quả rất ngon.

## 5 S1 から、S2

あつ だいす 暑いのが大好きですから、なつ す 夏が好きです。

Vì rất thích trời nóng nên tôi thích mùa hè.

- から với ý nghĩa thể hiện lý do không chỉ được dùng ở cuối câu mà còn có chức năng nối các câu với nhau. S1 biểu thị lý do của S2.
- Bài này đưa ra các cấu trúc kết hợp với câu danh từ, câu tính từ, câu động từ.
- 理由の「から」は文末に使われるだけではなく、文と文をつなぐ働きがあります。S1 が S2 の理由を示します。
- この課では、名詞文、形容詞文、動詞文に接続する形を取り上げます。

【例】 ▶ れい くだもの 果物がおいしいですから、あき す 秋が好きです。  
ví dụ Vì mùa thu có hoa quả ngon nên tôi thích mùa thu.

▶ なつやす 夏休みがありますから、なつ す 夏がいちばん好きです。  
Vì mùa hè được nghỉ hè nên tôi thích mùa hè nhất.

## 6 N1 や N2

うみ やま あそ たの 海や山で遊ぶのも楽しいです。

Chơi trên núi hay ở biển đều vui.

- Trợ từ や đóng vai trò liên kết danh từ với danh từ như trợ từ と. Tuy nhiên, khác với と, や được dùng khi đưa ra ví dụ. Trong câu trên, ngoài biển và núi còn có thể là sông hay rừng, v.v. nhưng người nói không liệt kê hết mà chỉ đưa ra ví dụ tiêu biểu là biển và núi.
- Cũng có lúc thêm など sau N2 để nói N1やN2など.
- 助詞「や」は、「と」と同じで名詞と名詞をつなぎます。「と」との違いは、「や」は例を挙げるときに使われることです。この文では、海と山以外にも、川や森などで遊ぶことが考えられますが、全部を言わないで、代表例として海と山を挙げています。
- N2 のあとに「など」をつけて「N1 や N2 など」と言うこともあります。

【例】 ▶ れい はる さくら はな さ 春は、桜やチューリップなどの花が咲きます。  
ví dụ Vào mùa xuân, các loài hoa anh đào, tulip, v.v. nở.

## 7

## N1 とか (N2 とか)

あき くだもの  
秋は果物がおいしいですね。ぶどうとか<sup>なし</sup>梨とか。

Mùa thu có nhiều loại quả ngon nhĩ. Như là nho này, lê này.

- Cách nói này được sử dụng khi đưa ra ví dụ. Trong câu trên, người nói đã đưa ra ví dụ về các loại quả ngon của mùa thu.
- Khác với や ở cấu trúc ⑥, とか có thể dùng ngay cả khi chỉ đưa ra 1 ví dụ. Trong trường hợp này, chúng ta dùng dưới dạng N1とか.
- So với や thì とか là cách diễn đạt mang tính khẩu ngữ nên thường được dùng trong văn nói nhiều hơn.
- Bài này chỉ đưa ra ví dụ khi đi kèm với danh từ, tuy nhiên とか còn có thể đi kèm với tính từ, động từ, và các loại từ khác. とか có thể đứng ở giữa câu hoặc cuối câu.

- 例を挙げるときの言い方です。ここでは、秋のおいしい果物の例を挙げています。
- 「とか」は、⑥の「や」とは違い、例示するものが1つでもかまいません。このときは、「N1とか」になります。
- 「や」に比べると口語的な表現で、話し言葉に多く使われます。
- ここでは、名詞につく例だけを扱いますが、「とか」は形容詞や動詞など、ほかの言葉のあとにも用いられます。また、文中にも文末にも使われます。

【例】<sup>れい</sup> ▶ 夏<sup>なつやす</sup>休みに、どこか<sup>りょこう</sup>旅行に行きたいですね。北海道<sup>ほっかいどう</sup>とか。  
ví dụ Tôi muốn đi du lịch nơi nào đó vào kì nghỉ hè. Hokkaido chẳng hạn.

▶ A: どんなスポーツが<sup>す</sup>好きですか?  
Bạn thích môn thể thao nào?

B: スキーとか、スケートとか、ウィンタースポーツが<sup>だいす</sup>大好きです。  
Tôi rất thích các môn thể thao mùa đông như trượt tuyết, trượt ván, v.v..

ぶんぽう  
文法ノート

①

## S ね &lt; Đồng cảm 共感 &gt;

きょう てんき  
今日はいい天気ですね。  
Hôm nay trời đẹp nhỉ.

- ね ở cuối câu được dùng khi mong muốn sự đồng cảm từ đối phương hoặc thể hiện sự đồng cảm với câu chuyện của đối phương.
- Chủ đề về khí hậu như thời tiết hay nhiệt độ thường được dùng để bắt đầu câu chuyện vì đây là chủ đề dễ dàng trao đổi với bất kì ai. Trong ví dụ này, ね được sử dụng vì cả người nghe và người nói đều đã biết 今日はいい天気.
- Trong phần Nhập môn, chúng ta đã học cách sử dụng ね để xác nhận, ví dụ: コピー20枚ですね (20 bản photo phải không ạ?). Trong bài này, ね có cách sử dụng khác.
- 文末の「ね」は、相手に共感を求めたり、相手の話への共感を示したりするときに使われます。
- 天気や気温など気候の話は、会話のきっかけ作りに使われることが多いです。話し相手がだれであっても、共有しやすい話題だからです。ここでは、相手も「今日はいい天気」であるとわかっていることが前提になっているので、「ね」が使われています。
- 『入門』では、「コピー20枚ですね。」のように、相手に確認する「ね」の用法を勉強しましたが、それとは用法が違います。

れい  
[例] ▶ A: 今日はいい天気ですね。  
ví dụ Hôm nay trời đẹp nhỉ.

B: そうですね。  
Đúng thế nhỉ.

A: だいぶ暖かくなりましたね。  
Trời đã ấm lên nhiều nhỉ.

B: 本当ですね。  
Thật vậy nhỉ.

②

## Phi quá khứ / Quá khứ ひかこ かこ

きのう あめ  
昨日はすごい雨でしたね。  
Hôm qua trời đã mưa rất to nhỉ.

- Giống như ①, đây là một ví dụ nói về thời tiết khi gặp người khác.
- Không chỉ thời tiết hôm nay mà thời tiết hôm qua hay sự thay đổi khí hậu cũng được dùng để làm chủ đề câu chuyện.
- Sử dụng cấu trúc phi quá khứ khi nói về thời tiết hiện tại, cấu trúc quá khứ khi nói về thời tiết trong quá khứ.
- ①と同様、人に会ったときなどに天気を話題にしている例です。
- 今の天気だけでなく、昨日の天気や気候の変化なども話題になります。
- 今の天気を話題にするときは非過去形を使います。過去の天気の場合は過去形を使います。

## 第4課 昨日はすごい雨でしたね

- [例]** ▶ A: おはようございます。朝あさから暑あついですね。  
ví dụ Chào buổi sáng. Trời nóng từ sáng nhỉ.
- B: そうですね。ゆうべも暑あつかったですね。  
 Đúng thế nhỉ. Tối qua cũng nóng nhỉ.
- ▶ A: 毎日まいにち、よく降ふりますね。  
 Ngày nào trời cũng mưa nhiều nhỉ.
- B: 本当ほんとうですね。  
 Thật thế nhỉ.

## ◆ 変換形表 肯定形の活用

	phi quá khứ 非過去	quá khứ 過去
danh từ 名詞	N です <small>あめ</small> 雨です	N でした <small>あめ</small> 雨でした
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	ナ A- です <small>たいへん</small> 大変です	ナ A- でした <small>たいへん</small> 大変でした
tính từ đuôi イ イ形容詞	イ A- です <small>あつ</small> 暑いです	イ A- かったです <small>あつ</small> 暑かったです
動詞 動詞	V- ます <small>あめ</small> 雨が降 <small>ふ</small> ります	V- ました <small>あめ</small> 雨が降 <small>ふ</small> りました

Bảng trên là phần ôn tập Nhập môn. 『入門』の復習になります。

3

## V- ています ③

いま すこ あめ ふ  
 今も少し雨が降っています。

Bây giờ trời vẫn đang mưa nhỏ.

- "Thể テ của động từ + います" thể hiện trạng thái hiện tại. Ở bài 1, cấu trúc này đã được sử dụng để nói về nghề nghiệp, ví dụ: レストランで働はたらいています (Tôi đang làm việc ở nhà hàng). Còn ở đây, cấu trúc này được dùng khi nói chuyện về thời tiết hiện tại.
- Hãy nhớ: 晴はれています (Trời đang nắng), くももっています (Trời nhiều mây), 雨あめ/雪ゆきが降ふっています (Trời đang mưa/Tuyết đang rơi).
- 「動詞のテ形+います」は現在の状態を表します。第1課では、「レストランで働いています。」のように職業を言うときに使いましたが、ここでは、現在の天気について話すときに使っています。
- 「晴れています。」「くもっています。」「雨/雪が降っています。」を覚えておきましょう。

- [例]** ▶ 今朝けさは、よく晴はれていますね。  
ví dụ Sáng nay trời nắng đẹp nhỉ.
- ▶ 外そとは、風かぜが吹ふいています。注ちゅうい意いしてください。  
 Ở ngoài gió đang thổi. Hãy cẩn thận nhé.
- ▶ 今日けふはくももっていて、あまり天てんき気がよくないですね。  
 Hôm nay nhiều mây, trời không đẹp lắm nhỉ.

4

N ナ A- イ A- い V- る	でしょう
-----------------------------	------

あした は  
 明日は晴れるでしょう。

Ngày mai trời sẽ nắng.

- Đây là cách nói được dùng trong dự báo thời tiết. ~でしょう thể hiện sự phỏng đoán.
- Nếu là câu danh từ và câu tính từ, ~です được biến đổi thành ~でしょう. Nếu là động từ, ~でしょう kết hợp với thể thông thường (thể thông thường của động từ sẽ học ở các bài sau). Bài này chỉ đưa ra cách kết hợp với thể từ điển.
- Trong hội thoại, ~でしょう thường không được sử dụng với nghĩa phỏng đoán. Trong bài này, chỉ cần nghe hiểu được nội dung về dự báo thời tiết là được.

- 天気予報で使われる言い方です。「~でしょう」は推量を表します。
- 名詞文と形容詞文の場合は、「~です」を「~でしょう」に変えます。動詞の場合は、普通形に接続します（動詞の普通形は、あとの課で勉強します）が、ここでは、そのうち辞書形に接続する形だけ取り上げます。
- 推量の「~でしょう」は会話ではあまり使われません。ここでは、天気予報の内容を聞いて理解できれば十分です。

【例】 ▶ あした は  
 明日は晴れでしょう。  
 ví dụ Ngày mai trời sẽ nắng.

▶ あした さむ  
 明日も寒いでしょう。  
 Ngày mai trời sẽ lại lạnh.

▶ あめ きょう ゆうがた  
 雨は、今日の夕方にはやむでしょう。  
 Mưa sẽ tạnh vào chiều tối nay.

ぶんぽう  
文法ノート

1

Nで、～  
 ナA-で、～  
 イA-くて、～

この町は、とてもにぎやかで、便利べんりです。

Khu phố này rất náo nhiệt và tiện lợi.

- Đây là phương pháp nối 2 câu với nhau.
- Nếu là danh từ và tính từ đuôi ナ thì sử dụng dưới dạng ～で. Nếu là tính từ đuôi イ thì sử dụng dưới dạng ～くて.
- 2つの文をつなげる方法です。
- 名詞とナ形容詞の場合は「～で」になります。イ形容詞の場合は「～くて」になります。

**[例]** ▶ ここは田舎いなかで、のんびりしています。  
れい ví dụ Đây là nông thôn và cuộc sống thong thả.

- ▶ この辺へんは緑みどりが多くて、静おおかでいいですね。  
 Quanh đây nhiều cây xanh và yên tĩnh, thích nghi.
- ▶ この町まちはバスすくが少なくて、ちょっと不便ふべんです。  
 Khu phố này ít xe buýt và hơi bất tiện.

2

Nだ  
 ナA-だ けど、～  
 イA-い

たちばな公園こうえんは、場所ばしょは不便ふべんだけど、きれいですよ。

Công viên Tachibana có địa điểm bất tiện nhưng đẹp đấy.

- けど được dùng để nối 2 câu có quan hệ trái ngược nhau.
- Nếu là danh từ và tính từ đuôi ナ thì sử dụng ～だけど. Nếu là tính từ đuôi イ thì sử dụng ～いけど.
- Một về thể hiện sự đánh giá mang tính khẳng định, về còn lại thể hiện sự đánh giá mang tính phủ định.
- 対比的な関係の2つの文をつなぐとき、「けど」を使います。
- 名詞とナ形容詞の場合は「～だけど」になります。イ形容詞の場合は「～いけど」になります。
- 一方が肯定的な評価、もう一方が否定的な評価を表しています。

**【例】** ▶ 都会<sup>とかい</sup>だけど、緑<sup>みどり</sup>が多い<sup>おほ</sup>ですね。  
ví dụ Là thành phố nhưng có nhiều cây xanh nhi.

▶ この辺<sup>あた</sup>りは静<sup>しず</sup>かだけど、ちょっと不便<sup>ふべん</sup>です。  
Vùng này yên tĩnh nhưng lại hơi bất tiện.

▶ ここからちょっと遠<sup>とお</sup>いけど、バスがあります。  
Từ đây đi hơi xa nhưng lại có xe buýt.

## 3

## V- ることができます

いちねんじゅう 一年中、いろいろな花<sup>はな</sup>を見<sup>み</sup>ることができます。  
Bạn có thể ngắm nhiều loại hoa quanh năm.

- できます (できる) được dùng để: ① diễn tả năng lực của bản thân, ví dụ: 私は日本語<sup>わたしにほんご</sup>ができます (Tôi nói được tiếng Nhật), ② thể hiện khả năng thực hiện hành động trong một hoàn cảnh nào đó, ví dụ: 冬<sup>ふゆ</sup>はスキー<sup>ふゆ</sup>ができます (Có thể trượt tuyết vào mùa đông). Bài này đưa ra cách sử dụng ② khi giải thích về thành phố, địa điểm du lịch, v.v..
- Nếu phần N trong N<sup>が</sup>できる là động từ thì thêm こと vào sau thể từ điển của động từ đó.

- 「できます (できる)」は、①「私は日本語<sup>わたしにほんご</sup>ができます。」のように個人の能力を表す場合と、②「冬<sup>ふゆ</sup>はスキー<sup>ふゆ</sup>ができます。」のような状況において可能なことを表す場合があります。ここでは、町や観光地の説明などに使う②の用法を取り上げます。
- 「N<sup>が</sup>できる」の N の部分が動詞表現になる場合は、動詞の辞書形に「こと」をつけます。

**【例】** ▶ この店<sup>みせ</sup>では、地元<sup>じもと</sup>の料理<sup>りょうり</sup>を食<sup>た</sup>べることができます。  
ví dụ Có thể ăn các món ăn của địa phương tại nhà hàng này.

▶ 丘<sup>おか</sup>の上<sup>うえ</sup>から海<sup>うみ</sup>と町<sup>まち</sup>を見渡<sup>みわた</sup>すことができます。  
Từ trên đồi có thể nhìn bao quát biển và khu phố.



ぶんぽう  
文法ノート

①

N<sup>い</sup>に行きたいんですが…

マルイチデパートに行きたいんですが…。

Tôi muốn đi đến trung tâm thương mại Maruichi.

- ~んですが… được thêm ở cuối câu để trình bày tình hình của bản thân và yêu cầu sự giúp đỡ từ đối phương. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng để hỏi đường bằng cách trình bày rằng mình đang gặp khó khăn vì không biết đường.
- Hạ giọng và phát âm nhẹ dần ở cuối câu.
- Có những cách hỏi đường như sau.
- 文末に「~んですが…」をつけると、自分の状況を説明し、相手に助けを求めることができます。ここでは、行きたいところへの行き方がわからなくて困っていることを説明することによって、道をたずねています。
- 文末を下げながら弱く発音します。
- 道の聞き方には、下の例のような言い方があります。

【例】 ▶ 駅はどこですか？  
ví dụ Nhà ga ở đâu ạ?

▶ 駅は、どう行ったらいいですか？  
Tôi phải đi như thế nào để đến được ga?

▶ 駅に行きたいんですが…。  
Tôi muốn đi đến ga.

②

## V-て、～

この道をまっすぐ行って、2つ目の信号を左に曲がってください。

Hãy đi thẳng con đường này và rẽ trái ở chỗ đèn giao thông thứ 2.

- Đây là cách nói thường được sử dụng khi chỉ đường.
- Trong bài 2, chúng ta đã học cách sử dụng thể て của động từ để nối 2 hành động trở lên theo thứ tự. Trong bài này, ~てください được đặt ở cuối câu để đưa ra hướng dẫn.
- Cũng có những cách chỉ đường không dùng ~てください như ví dụ bên dưới.
- Như trong hội thoại sau đây, khi được ai đó đưa về nhà bằng ô tô, bạn có thể chỉ đường bằng cách trình bày đại khái về địa điểm trước, khi gần tới nơi thì miêu tả bằng tòa nhà có đặc điểm nhận diện, như vậy sẽ giúp cho đối phương dễ hiểu hơn.
- 道案内でよく使われる言い方です。
- 第2課では、2つ以上の動作を順番に言うときに、動詞のテ形を使ってつなげることを勉強しました。ここでは、文末が「～てください」という指示の形になっています。

## 第6課 郵便局はどう行ったらいいですか？

- 道案内には、「～てください」を使わない下の例のような言い方もあります。
- 次の例の会話のように、車で送ってもらうときなどに道案内する場合は、まずだいたい場所を言ってから、近くに来たときに目印となる建物を使って説明をすると相手にわかりやすいです。

**【例】** ▶ マルイチデパートは、あの信号を右に曲がって、そのあと、ずっとまっすぐですよ。  
ví dụ Để tới trung tâm thương mại Maruichi thì rẽ phải ở đèn giao thông kia, sau đó đi thẳng sẽ tới.

▶ 科学博物館は、ここをまっすぐ行って、橋を渡って、すぐ右に曲がったところにあります。  
Bảo tàng Khoa học thì cứ đi thẳng, băng qua cầu rồi rẽ phải là tới.

▶ A: 家はどの辺ですか？  
Nhà bạn ở đâu?

B: 小島高校の近くです。  
Nhà tôi ở gần trường cấp 3 Kojima.

A: もうすぐ小島高校だけど…。  
Sắp tới trường cấp 3 Kojima rồi.

B: この先に、白くて大きな家があります。その角を右に入ってください。  
Phía trước có ngôi nhà lớn màu trắng. Bạn hãy rẽ phải chỗ góc đó nhé.

## 3

## N1 じゃなくて、N2

ひとつ目じゃなくて、ふたつ目です。

Không phải cái thứ nhất, mà là cái thứ hai.

- Cách nói này dùng để đính chính điều mà đối phương đã nói bằng cách phủ định N1 và sửa lại thành N2. Trong ví dụ trên, người nói trình bày rõ 1つ目じゃない(không phải cái thứ nhất) cho đối phương, người đang tưởng là 1つ目の信号(đèn giao thông thứ nhất).
- ～じゃなくて là dạng kết nối của ～じゃない(です).
- 相手の言ったことを訂正するときの言い方です。N1 を否定して、N2 に訂正します。例文は、「1つ目の信号」だと思った相手に対して、「1つ目じゃない」ということを明確に伝えています。
- 「～じゃなくて」は、「～じゃない(です)」の接続の形です。

**【例】** ▶ A: すみません。博物館はどこですか？  
ví dụ Xin lỗi. Cho tôi hỏi bảo tàng ở đâu ạ?

B: 博物館？ 市立博物館ですか？  
Bảo tàng? Bảo tàng thành phố ấy ạ?

A: いいえ、市立博物館じゃなくて、科学博物館です。  
Không, không phải bảo tàng thành phố mà là Bảo tàng Khoa học.

ぶんぽう  
文法ノート

## ① Nはどうですか？

6時じはどうですか？

6 giờ có được không?

- Đây là cách nói dùng khi đề xuất gì đó và hỏi xem đối phương có đồng ý không. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng khi quyết định thời gian và địa điểm gặp.
- N là từ chỉ thời gian hoặc địa điểm.
- 何かを提案して相手にいいかどうかをたずねるときの言い方です。この課では、待ち合わせの時間や場所を決めるときに使っています。
- Nには、時間または場所を表す言葉が入ります。

**【例】** ▶ A: 明日あしたの待ち合わせまあ、どうしますか？  
ví dụ Ngày mai mình sẽ gặp nhau ở đâu?

B: ホテルのロビーはどうですか？  
Sảnh khách sạn được không?

A: わかりました。ロビーですね。  
Ừ được. Hẹn cậu ở sảnh khách sạn nhé.

## ② Nでもいいですか？

6時半じはんでもいいですか？

Hay là 6 rưỡi được không?

- Đây là cách nói dùng khi đưa ra đề xuất thay thế và hỏi xem đối phương có đồng ý không. Trong ví dụ này, vì bản thân không sắp xếp được thời gian đối với đề xuất 6時じ (6 giờ) của đối phương nên đưa ra một đề xuất thay thế là 6時半じはん (6 rưỡi) và hỏi xem đối phương có đồng ý không.
- N là từ chỉ thời gian hoặc địa điểm.
- 相手に対して、代案を出して都合を聞くときの言い方です。ここでは、待ち合わせの時間を「6時」と提案した相手に対して、自分の都合がよくないので「6時半」にしたいとき、それでいいかどうかをたずねています。
- Nには、時間または場所を表す言葉が入ります。

**【例】** ▶ A: 明日あしたの待ち合わせまあ、「平和へいわの鳥とり」の像ぞうの前まえはどうですか？  
ví dụ Ngày mai mình gặp nhau ở trước bức tượng Heiwa-no-tori được không?

B: ちょっとわかりません。駅えきの改札かいさつでもいいですか？  
Tôi không biết chỗ đấy. Hay là mình gặp nhau ở cửa soát vé nhà ga được không?

A: いいですよ。  
Được thôi.

3

Nで、～ < Nguyên nhân/Lý do 原因・理由 >  
 V-て、～

事故で電車が止まりました。  
 Tàu dừng do gặp sự cố.

ねぼうして、今、起きました。  
 Tôi vừa mới thức dậy do ngủ quên.

- Đây là cách nói dùng khi đưa ra nguyên nhân, lý do. Nで và V-て thể hiện nguyên nhân, lý do cho câu phía sau.
- Nếu là danh từ thì sẽ sử dụng với trợ từ で. Trong ví dụ này, nguyên nhân của việc 電車が止まった (tàu dừng) là 事故 (sự cố).
- Nếu là động từ thì sẽ sử dụng ở thể て. Trong ví dụ trên, nguyên nhân của việc 今、起きた (vừa mới thức dậy) là ねぼうした (ngủ quên). Chúng ta đã học thể て của động từ ở bài 2 với chức năng kết các câu với nhau. Thể て của động từ không chỉ thể hiện thứ tự của hành động, sự việc mà cũng có thể dùng để thể hiện lý do, nguyên nhân.
- 原因・理由を言うときの言い方です。「Nで」「V-て」は後ろに続く文の原因・理由を表しています。
- 名詞の場合、助詞「で」を使います。ここでは、「電車が止まった」ことの原因が、「事故」であることを示しています。
- 動詞の場合、テ形を使います。ここでは「今、起きた」ことの原因が、「ねぼうした」からであることを示しています。動詞のテ形は文と文をつなぐときに使うことを第 2 課で勉強しました。動詞のテ形は、行為やできごとの順番を示すだけではなく、理由や原因を表すこともできます。

**[例]** ▶ 渋滞で、30分ぐらい遅れます。  
 ví dụ Tôi sẽ đến muộn khoảng 30 phút vì bị tắc đường.

▶ 道に迷って、ちょっと遅れます。  
 Tôi sẽ đến muộn một chút vì bị lạc đường.

ぶんぽう  
文法ノート

## ①

## もう V- ました

あたらしい アウトレットモール、もう行きましたか？  
Bạn đã đến trung tâm thương mại hàng tồn mới chưa?

- Đây là cách nói thể hiện hành động đã hoàn thành. もう mang nghĩa "đã", "rồi". Trong ví dụ này, cấu trúc trên được sử dụng để mời rủ đối phương sau khi hỏi người đó đã đến trung tâm thương mại hàng tồn mới chưa.
- もう V-ましたか? được dùng khi hành động trong câu được coi là điều đương nhiên như 昼ご飯、もう食べましたか? (Bạn đã ăn cơm chưa?) hay 宿題は、もうやった? (Đã làm bài tập chưa?). Trong ví dụ trên, vì người dân trong khu phố đều đến trung tâm thương mại hàng tồn và bàn tán sôi nổi về nó nên người nói cho rằng có lẽ người nghe đã đến đó và đã hỏi như vậy.
- Nếu được hỏi もう V-ましたか?, câu trả lời khẳng định sẽ là はい、V-ました, phủ định sẽ là いいえ、まだです.
- 動作が完了していることを述べる言い方です。「もう」は、すでにという意味です。ここでは、新しいアウトレットモールにすでに行ったかを聞いてから、相手を誘うときに使っています。
- 「もう V-ましたか?」は、「昼ご飯、もう食べましたか?」「宿題は、もうやった?」のように、その行為をすることが当然のこととして期待されているときに使われます。ここでは、新しくできたアウトレットモールは、町の人がみんな行くような話題の場所なので、相手ももう行ったかもしれないと思って、このように質問しています。
- 「もう V-ましたか?」と聞かれた場合、答えが肯定のときは「はい、V-ました」、否定のときは、「いいえ、まだです。」となります。

【例】 ▶ ポートタワー、もう登りましたか？  
ví dụ Bạn đã lên Tháp Cảng chưa?

- ▶ A : もう、この町のいろいろなところに行きましたか？  
Bạn đã đi được nhiều nơi trong khu phố này chưa?
- B : はい、博物館とお城に行きました。でも、動物園はまだです。  
Rồi, tôi đã đi thăm bảo tàng và lâu đài. Nhưng sở thú thì tôi chưa đi.

## ②

## V- たことがあります

A : プロレスを見たことがありますか？  
Bạn đã từng xem đấu vật chưa?

B : いいえ、見たことないです。  
Chưa, tôi chưa xem bao giờ.

- Đây là cách nói dùng khi trình bày trải nghiệm. Trong ví dụ trên, cấu trúc này được dùng để mời rủ đối phương sau khi hỏi người đó đã từng có trải nghiệm xem đấu vật hay chưa.
- Phía sau thể タ của động từ là ～ことがあります.
- Thể タ là dạng biến đổi kết thúc bằng đuôi た hoặc だ của động từ, dùng để thể hiện quá khứ hoặc sự hoàn thành. Duôi て/で của thể テ được biến thành た/だ để tạo thành thể タ.

- Khi được hỏi về trải nghiệm, trả lời (V-たことが) あります khi từng có trải nghiệm đó và (V-たことが) ないです hoặc (V-たことが) ありません khi chưa từng có trải nghiệm đó.
- Trong hội thoại, cũng có trường hợp が trong V-たことが あります được lược bỏ và trở thành V-たことがあります. Kiểu thông thường là V-たこと(が) ある như ví dụ dưới đây.
- もうV-ましたか? ở phần ❶ được dùng khi cho rằng việc đó là đương nhiên, còn V-たことがありますか? được dùng khi đơn thuần muốn hỏi đối phương có trải nghiệm đó hay không.
- 経験を述べるときの言い方です。ここでは、プロレスを見た経験があるかを相手に聞いてから、相手を誘うときに使っています。
- 動詞のタ形のあとに「～ことがあります」をつけます。
- タ形とは、語尾が「た」または「だ」で終わる動詞の活用形で、過去や完了を表します。テ形の語尾の「て／で」を「た／だ」に変えて作ります。
- 経験があるかを聞かれて、経験がある場合は「(V- たことが) あります」、ない場合は「(V- たことが) ないです」または「(V- たことが) ありません」と答えます。
- 会話では、「V- たことがあります」は「が」が省略され、「V- たことがあります」のようになる場合もあります。普通体では、例のように「V- たこと(が) ある」となります。
- ❶の「もうV- ましたか?」は、その行為をすることが当然のこととして期待されているときに使うのに対して、「V- たことがありますか?」は単に経験の有無をたずねるときに使います。

- 【例】** ▶ A : あそこのアジアレストラン、行ったことある?  
ví dụ Bạn đã đến nhà hàng châu Á đằng kia bao giờ chưa?
- B : はい、一度あります。  
いちど Rồi, tôi từng đến đó một lần.
- C : 私は、ありません。  
わたし Tôi thì chưa.

### ◆ Cách tạo thể タ タ形の作り方

	thể từ điển 辞書形	thể テ テ形	thể タ タ形	ví dụ 【例】
1グループ	-う			かよ 通う → かよ 通った
	-つ	-って	-った	ま 待つ → ま 待った
	-る			つく 作る → つく 作った
	-ぶ			あそ 遊ぶ → あそ 遊んだ
1グループ	-む	-んで	-んだ	の 飲む → の 飲んだ
	-ぬ			し 死ぬ → し 死んだ
	-く	-いて	-いた	はたら 働く → はたら 働いた
1グループ	-ぐ	-いで	-いだ	およ 泳ぐ → およ 泳いだ
	-す	-して	-した	[ngoại lệ 例外] いく → 行った
2グループ	-る	-て	-た	はな 話す → はな 話した
				み 見る → み 見た
3グループ				た 食べる → た 食べた
	する くる	して きて	した きた	

3

## V- に行きませんか？

いっしょに食べに行きませんか？

Chúng ta cùng đi ăn nhé?

- Đây là cách nói dùng để mời rủ đối phương. Chúng ta đã học cấu trúc V-ませんか? ở phần Nhập môn với ý mời rủ. Khi bỏ ます ở thể マス của động từ, sau đó thêm に vào như ví dụ 食べに行く (đi ăn), 飲みに行く (đi uống) thì sẽ thể hiện được mục đích đi để làm gì.

- Kiểu thông thường của V-に行きませんか? là V-に行かない?

- 相手を誘うときの言い方です。「V-ませんか?」が勧誘を示すことは、『入門』で勉強しました。「食べに行く」「飲みに行く」のように、動詞のマス形から「ます」をとって「に」をつけると、行く目的を示すことができます。
- 「V- に行きませんか?」は、普通体の場合は「V- に行かない?」になります。

【例】▶ A: プロレス、いっしょに見に行きませんか？  
ví dụ Chúng ta cùng đi xem đấu vật nhé?

B: いいですね。行きましょう。  
 Nghe được đấy. Cùng đi nhé.

▶ A: 今度、映画見に行かない？  
Lần tới mình cùng đi xem phim nhé?

B: ぜひ。  
Tất nhiên rồi.

4

Nの前に、～  
Nのあと(で)、～

食しょくじの前まえに、おかね金をおろしたいんですが…。

Tôi muốn đi rút tiền trước khi đi ăn.

買かい物もののあとで、ゲいームコーナーーに行きませんか？

Sau khi mua sắm, chúng ta đến khu trò chơi nhé?

- Đây là cách nói dùng để trình bày rõ ràng thứ tự của hành động.

- Nの前まえに、～ thể hiện rằng hành động ở về sau sẽ diễn ra trước N. Trong ví dụ trên, người nói trình bày mong muốn rút tiền trước khi đi ăn.

- Nのあとあとで、～ thể hiện rằng hành động ở về sau sẽ diễn ra sau N. Trong ví dụ trên, người nói đề xuất tới khu trò chơi sau khi đi mua sắm. Cũng có trường hợp で được lược bỏ và trở thành Nのあと、～ .

- N có thể là những từ như 食しょくじ事 (bữa ăn), 買かい物もの (mua sắm), 映えい画が (phim ảnh), 仕し事ごと (công việc), 勉べん強きょう (học tập), 学がく校こう (trường học), v.v..

• 動作の順番をはっきり説明するときの言い方です。

• 「Nの前に、～」は、Nよりも先に、後ろに続く文の動作をするを表しています。ここでは、食事をする前に、お金をおろしたいという希望を伝えています。

- ・「Nのあとで、～」は、Nの次に、後ろに続く文の動作をすることを表しています。ここでは、買い物に行って、そのあとで、ゲームコーナーに行くことを提案しています。「で」を省略して、「Nのあと、～」と言う場合もあります。
- ・Nには、「食事」「買い物」「映画」「仕事」「勉強」「学校」などの言葉が入ります。

**【例】** ▶ 映画の前まえに、カフェでお茶ちゃをしましょう。  
ví dụ      Hãy cùng đi cà phê trước khi xem phim nhé.

▶ 仕事しごとのあとで、みんなでボウリングいに行きませんか？  
Chúng ta cùng đi chơi bowling sau giờ làm nhé?

## 5

## V- たいんですが…

ジョギングシューズかをか買いたいたんですが…。  
Tôi muốn mua giày chạy bộ.

- Đây là cách nói trình bày nguyện vọng của bản thân và kêu gọi đối phương. Trong ví dụ trên, người nói trình bày mong muốn mua giày chạy với bạn mình và mong muốn đối phương cùng đến cửa hàng với mình.
- Chúng ta đã học cấu trúc Nいに行きたいんですが… ở bài 6. Bài này đưa ra những ví dụ khác ngoài động từ 行く (đi) khi kết hợp với たいんですが…
- Cũng có những trường hợp không chỉ kết thúc câu bằng V-たいんですが… mà còn có vế sau nữa như ví dụ dưới đây.
- ・自分の希望を伝え、相手に働きかけるときの言い方です。ここでは、友だちにジョギングシューズを買いたいということを伝えて、いっしょに店に行くなどの対応を期待して言っています。
- ・第6課では、「Nに行きたいんですが…」という形を勉強しましたが、この課では「行く」以外の動詞に「たいんですが…」が接続する例を扱います。
- ・例のように、「V-たいんですが…」で終わりにしないで、あとに文を続ける場合もあります。

**【例】** ▶ A：ちょっと休みやすたいんですが…。  
ví dụ      Tôi muốn nghỉ một chút.

B：じゃあ、あそこのカフェはいに入りましょう。  
Vậy thì chúng ta vào quán cà phê ở đằng kia nhé.

▶ T シャツティーを買かいたいたんですが、あのお店みせ、見みてもいいですか？  
Tôi muốn mua áo phông. Tôi vào cửa hàng đằng kia xem được không?



ぶんぽう  
文法ノート

①

## Nで &lt; Cách thức 手段 &gt;

アニメで日本語を勉強しました。  
Tôi đã học tiếng Nhật bằng phim hoạt hình.

- Trợ từ で thể hiện địa điểm diễn ra hành động, ví dụ như 学校で (ở trường), nhưng cũng có thể thể hiện cách thức, phương pháp. Trong phần Nhập môn, chúng ta đã học cách nói về phương tiện giao thông, ví dụ: バスで会社に行きます (Tôi đến công ty bằng xe buýt). Ở đây, trợ từ で được dùng để chỉ cách thức học tiếng Nhật.
- Ngoài ra, còn có thể nói: 本で (bằng sách), ラジオで (bằng đài), ネットで (bằng internet), アプリで (bằng ứng dụng), v.v..
- Khi được hỏi どこで日本語を勉強しましたか?, cũng có trường hợp trả lời về địa điểm đã học tiếng Nhật như ví dụ, nhưng cũng có trường hợp về cách thức học. Trong trường hợp hỏi riêng về cách thức thì sử dụng どうやって để hỏi.
- 助詞「で」は、「学校で」のように動作の場所を表しますが、手段・方法を表すこともできます。『入門』では、「バスで会社に行きます。」のように、交通手段を言うときに使うことを勉強しましたが、ここでは、日本語を勉強した手段を言うときに使っています。
- ほかに、「本で」「ラジオで」「ネットで」「アプリで」などと言うことができます。
- 「どこで日本語を勉強しましたか？」と聞かれたとき、例のように、勉強した場所を答える場合もありますが、勉強の手段を答える場合もあります。手段に特化して質問する場合は、「どうやって」を使って聞きます。

- 【例】  
ví dụ
- A : どこで日本語を勉強しましたか?  
Bạn đã học tiếng Nhật ở đâu?
- B : 日本語学校で勉強しました。  
Tôi đã học tiếng Nhật ở trường tiếng Nhật.
- C : 私はネットで勉強しました。  
Tôi đã học tiếng Nhật trên internet.

- ▶ A : どうやって日本語を勉強しましたか?  
Bạn đã học tiếng Nhật bằng cách nào?
- B : アプリで勉強しました。  
Tôi đã học bằng ứng dụng.

②

N1 は N2 が ナA- です / イA- いです ①  
N は V- る の が

日本語は文字が難しいです。  
Chữ viết của tiếng Nhật khó.

日本語は話すのが大変です。  
Nói tiếng Nhật vất vả.

- Đây là mẫu câu được dùng để giải thích cụ thể về đặc điểm của một sự vật, sự việc nào đó. Ở đây, người nói không chỉ nói đơn thuần là tiếng Nhật khó mà còn giải thích cụ thể là chữ viết khó.
- N1 đưa ra chủ đề, ví dụ: 日本語, còn N2 chỉ ra bộ phận nào trong 日本語 được giải thích, ví dụ: 文字 (chữ viết), 文法 (ngữ pháp), 発音 (phát âm), 読む (đọc), v.v..
- Khi sử dụng động từ thay cho phần N2が, thêm の vào sau thể từ điển của động từ.

- あるものについて、その特徴を具体的に説明するときの言い方です。ここでは、日本語について、単に難しいというだけでなく、「文字が難しい」と具体的に説明しています。
- N1は「日本語」のようにトピックとして取り上げるもので、N2は「文字」「文法」「発音」「読む」などのように、「日本語」のうち、どの部分を取り上げて説明するかを示しています。
- 「N2が」の部分動詞になる場合は、動詞の辞書形に「の」をつけます。

**【例】** ▶ 英語は文法が簡単です。  
ví dụ      Ngữ pháp của tiếng Anh đơn giản.

▶ タイ語は文字を覚えるのが難しいです。  
Việc nhớ chữ viết của tiếng Thái khó.

3

### N1は、～。(でも、) N2は、～。 < So sánh 対比 >

日本語は、読むのは少し難しいです。でも、会話は得意です。  
Đọc tiếng Nhật thì hơi khó, nhưng hội thoại thì tôi giỏi.

- Đây là mẫu câu dùng để so sánh đặc điểm của 2 sự vật, sự việc. Trong ví dụ này, người nói so sánh việc đọc tiếng Nhật khó với việc hội thoại giỏi.
- Trợ từ は biểu thị sự so sánh, ví dụ N1は～, N2は～。 Trong trường hợp không có sự so sánh, chúng ta sẽ nói từng câu 日本語は、読むのが難しいです và 日本語は、会話が得意です. Khi so sánh 2 câu, が sẽ chuyển thành は.
- Trong ví dụ này, でも được dùng để nhấn mạnh sự so sánh.
- 2つのものを対比して、特徴を言うときの表現です。ここでは、日本語を読むのが難しいことと、会話が得意であることを対比して言っています。
- 「N1は～」「N2は～」のように、「は」を使うことによって対比を表します。対比しない場合は、それぞれ「日本語は、読むのが難しいです。」「日本語は、会話が得意です。」となります。2つの文を対比して言うときは、「が」が「は」に変わります。
- ここでは、「でも」を使うことによって対比を強調しています。

**【例】** ▶ ひらがなは好きです。カタカナは苦手です。  
ví dụ      Chữ hiragana thì tôi thích. Chữ katakana thì tôi kém.

▶ 英語は文法は簡単です。でも、単語を覚えるのは大変です。  
Ngữ pháp tiếng Anh thì đơn giản, nhưng việc nhớ từ vựng thì khó.

4

## V- てもらえませんか？

日本語を<sup>にほんご</sup>チェックしてもらえませんか？

Bạn có thể kiểm tra tiếng Nhật cho tôi không?

- Đây là cách nói dùng khi nhờ vả một cách lịch sự.
- Mẫu câu V-てください được dùng khi đưa ra chỉ thị hay nhờ vả đối phương. Còn mẫu câu V-てもらえませんか? có mức độ lịch sự cao hơn.
- ~てもらえませんか? kết hợp với thể テ của động từ. Trong bài này, mẫu câu này được dùng cùng với các động từ như 教<sup>おし</sup>えて (day), 見<sup>み</sup>せて (cho xem), 貸<sup>か</sup>して (cho mượn), 説<sup>せつめい</sup>明して (giải thích), 書<sup>か</sup>いて (viết), 言<sup>い</sup>って (nói), 話<sup>わ</sup>して (nói chuyện), v.v..
- 丁寧に依頼するときの言い方です。
- 相手に指示や依頼をするときには「V-てください」という言い方がありますが、「V-てもらえませんか?」はこれに比べ、より丁寧な言い方です。
- 「~てもらえませんか?」は、動詞のテ形に接続します。この課では、「教<sup>おし</sup>えて」「見<sup>み</sup>せて」「貸<sup>か</sup>して」「説<sup>せつめい</sup>明して」「書<sup>か</sup>いて」「言<sup>い</sup>って」「話<sup>わ</sup>して」などの動詞といっしょに使います。

**【例】** ▶ この漢字<sup>かんじ</sup>の読み方<sup>よみかた</sup>を教<sup>おし</sup>えてもらえませんか？  
ví dụ Bạn có thể dạy tôi cách đọc chữ Hán này được không?

▶ 新しい教科書<sup>あたらしいきょうかしょ</sup>、ちょっと見<sup>み</sup>せてもらえませんか？  
Bạn có thể cho tôi xem qua sách giáo khoa mới được không?

5

V- 方<sup>かた</sup>

この書類<sup>しよるい</sup>の書き方<sup>かきかた</sup>がよくわかりません。

Tôi không hiểu lắm cách viết giấy tờ này.

- ~方<sup>かた</sup> thể hiện phương pháp. 書き方<sup>かきかた</sup> có nghĩa là cách viết. Trong ví dụ này, người nói trình bày rằng không biết cách viết giấy tờ này như thế nào.
- Kết hợp với dạng đã bỏ ます trong thể マス của động từ.
- Ngoài 書き方<sup>かきかた</sup>, còn có thể nói 読み方<sup>よみかた</sup> (cách đọc), し方<sup>しかた</sup> (cách làm), やり方<sup>やりかた</sup> (cách làm), 行き方<sup>いりかた</sup> (cách đi), 使い方<sup>つかいかた</sup> (cách dùng), 食べ方<sup>たべかた</sup> (cách ăn), v.v..
- 「~方」は方法を表します。「書き方」は書く方法という意味で、ここでは書類をどうやって書くかわからない、ということを伝えています。
- 動詞のマス形から「ます」をとった形に接続します。
- 「書き方」のほかに、「読み方」「し方」「やり方」「行き方」「使い方」「食べ方」などと言うことができます。

**【例】** ▶ 日本語のいい練習<sup>れんしゅう</sup>のし方<sup>しかた</sup>がありますか？  
ví dụ Bạn có cách luyện tập tiếng Nhật nào tốt không?

▶ この辞書<sup>じしょ</sup>の使い方<sup>つかいかた</sup>を教<sup>おし</sup>えてください。  
Hãy chỉ cho tôi cách dùng quyển từ điển này.

ぶんぽう 文法ノート

①

V- てみたいんですが…

あいきどう

合気道をやってみたいんですが…。

Tôi muốn thử tập aikido.

- Ở bài 8, chúng ta đã học mẫu câu V-たいんですが… dùng để trình bày nguyện vọng của bản thân và kêu gọi đối phương. V-てみたいんですが… là cách nói dùng để trao đổi với người khác về mong muốn thử làm những việc chưa làm bao giờ hay những việc mới. Trong ví dụ này, người nói trình bày nguyện vọng muốn thử tập aikido, môn võ chưa từng tập bao giờ.
- Kết hợp với thể テ của động từ.
- 第8課では、「V-たいんですが…」は自分の希望を伝え、相手に働きかけるときの言い方であることを勉強しました。「V-てみたいんですが…」は、はじめてのことや新しいことを試したいときに、その希望を伝えて、相手に相談する言い方です。ここでは、合気道を今までしたことがないけれど、試してみたいという希望を伝えています。
- 動詞のテ形に接続します。

れい  
[例] ví dụ

A: 書道教室に参加してみたいんですが…。

Tôi muốn thử tham gia lớp học thư pháp.

B: 体験教室ですか？ それとも毎週のコースですか？

Lớp học trải nghiệm ạ? Hay là khóa học hằng tuần ạ?

②

【khoảng thời gian 期間】(に)～回

にほんご

日本語クラスは週に1回です。

Lớp học tiếng Nhật được tổ chức 1 tuần 1 buổi.

- Đây là cách nói thể hiện tần suất. Trước に là các từ diễn tả khoảng thời gian như 週/～週間 (tuần/～ tuần), 月/～か月 (tháng/～ tháng), 年/～年 (năm/～ năm). Thêm 回 sau con số để biểu thị số lần.
- Cũng có trường hợp に được lược bỏ. ぐらい cũng có thể được thêm sau 回 để biểu thị tần suất đại khái.
- 頻度を表すときの言い方です。「に」の前には、「週/～週間」「月/～か月」「年/～年」など、期間を表す表現がきます。「回」は数字のあとについて、回数を示す言い方です。
- 「【期間】に」の「に」は省略される場合もあります。だいたいの頻度を表す場合には、「回」の後ろに「ぐらい」がつくこともあります。

れい  
[例] ví dụ

A: 月に2回、国際交流会があります。

Buổi giao lưu quốc tế được tổ chức 2 lần 1 tháng.

B: オリンピックは4年に1回あります。

Thế vận hội được tổ chức 4 năm 1 lần.

③

## V- ましょうか?

教室のチラシを持って来ましょうか?

Tôi mang tờ rơi về lớp học đến cho bạn nhé?

- Đây là cách nói đề nghị làm việc gì đó cho đối phương. Trong ví dụ này, người nói đề nghị mang tờ rơi cho người muốn biết thông tin chi tiết về lớp học tiếng Nhật.

- Biến đổi V-ます thành V-ましょうか?

• 相手に何かを申し出るときの言い方です。ここでは、日本語教室についてくわしい情報がほしい人に対して、チラシを持って来ることを申し出ています。

• 「V-ます」を「V-ましょうか?」に変えます。

【例】▶ A: よかったら、手伝いましょうか?  
ví dụ Nếu được thì để tôi giúp bạn nhé?

B: ありがとうございます。  
Cảm ơn bạn.

④

## Hỏi lại 聞き返し

すみません。「ぼご」は、どういう意味ですか?

Xin lỗi, 'bogo' là gì ạ?

- Có 2 trường hợp hỏi lại: ① hỏi lại đối phương đã nói gì, ② hỏi lại ý nghĩa. Trong bài này, người nói đã sử dụng theo trường hợp ②.

- Trong ví dụ này, người nói trích dẫn từ mà mình không hiểu và sử dụng mẫu câu ~はどういう意味ですか? để hỏi ý nghĩa. Cũng có thể dùng ~は何ですか? để hỏi. Ngoài ra còn có thể hỏi lại bằng cách lên giọng và nhắc lại từ vựng mà mình không hiểu như ví dụ dưới đây.

• 聞き返しには、①どう言ったかを聞き返す場合と、②意味を聞き返す場合があります。この課では、②の場合を扱います。

• ここでは、わからない言葉を引用して「~はどういう意味ですか?」を使って、意味を聞いています。「~は何ですか?」を使って、聞くこともできます。下の例のようにわからない言葉を上昇調で繰り返すことで、聞き返しをすることもできます。

【例】▶ A: 合気道の道着、持ってますか?  
ví dụ Bạn có *dogi* của *aikido* không?

B: どうぞ?  
*Dogi?*

A: 合気道の服です。  
Là trang phục của *aikido*.

⑤

N のとき、～

ナ A- なとき、～

イ A- いとき、～

こうこう すこ にほんご べんきょう  
 高校のとき、少し日本語を勉強しました。  
 Hồi cấp 3, tôi đã học một chút tiếng Nhật.

- Đây là cách nói thể hiện thời điểm xảy ra của sự việc được nêu ở câu phía sau. Trong ví dụ này, người nói trình bày việc đã học tiếng Nhật khi còn là học sinh cấp 3.
- Bài này chỉ đưa ra các ví dụ kết hợp với danh từ, tuy nhiên cũng có thể kết hợp được với tính từ như ví dụ dưới đây.
- 後ろに続く文のできごとが、いつのことかを表す言い方です。ここでは、日本語を勉強していたのが、高校生のときであることを表しています。
- この課では名詞に接続する例だけを取り上げますが、下の例のように形容詞にも接続します。

れい [例] ▶ 買い物かのとき、お店みせの人ひとと日本語にほんごで話はなします。  
 ví dụ Khi đi mua sắm, tôi nói chuyện với người bán hàng bằng tiếng Nhật.

▶ 暇ひまなとき、日本にほんのドラマみを見みます。  
 Khi rảnh rỗi, tôi xem phim truyền hình Nhật Bản.

▶ 若わかいとき、いろいくろいろな国くにのことばならを習ならいました。  
 Khi còn trẻ, tôi đã học nhiều thứ tiếng.

ぶんぼう  
文法ノート

①

V-て	い 行きます き 来ます
-----	-----------------------

にく やさい わたし か い  
肉と野菜は、私が買って行きますよ。

Tôi sẽ mua thịt và rau và mang đi.

- V-て行く／来る là cách nói thể hiện rằng ai đó làm hành động V trước tiên, rồi cứ thế đi hoặc đến nơi khác. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng khi trao đổi về việc chia nhau mang đồ cho bữa tiệc nướng như 持って行く( mang đi), 買って行く ( mua mang đi), 作って行く ( làm mang đi), v.v..

- Kết hợp 行く／来る với thể て của động từ.

- 「V-て行く／来る」は、はじめにVをして、そのままの状態で行く／来ることを表す言い方です。この課では、「持って行く」「買って行く」「作って行く」のように、バーベキューの持ち物の分担を相談するときに使っています。
- 動詞のテ形に「行く／来る」が接続します。

【例】 ▶ 明日のパーティー、私はデザートを持って行きます。  
ví dụ Tôi sẽ mang đồ tráng miệng tới bữa tiệc ngày mai.

▶ 国の料理を作ってきました。どうぞ、食べてください。  
Tôi đã nấu và mang đến đây một món ăn của đất nước tôi. Xin mời dùng thử.

▶ 飲み物を買ってきましたよ。  
Tôi đã mua nước đến rồi đấy.

②

## N1とN2(と)、どっちがいいですか？ S。どれがいいですか？

チョコレートケーキとチーズケーキ、どっちがいいですか？

Bạn thích bánh sô cô la hay bánh phô mai hơn?

お茶、いろいろありますね。どれがいいですか？

Có nhiều trà quá nhỉ. Bạn thích loại nào?

- Từ để hỏi どれ hoặc どちら được sử dụng để hỏi người khác chọn cái gì trong số những thứ được giới hạn sẵn. Khi có 2 sự lựa chọn thì dùng どちら, khi có từ 3 sự lựa chọn trở lên thì dùng どれ.

- どちら là cách nói thân mật của どちら. N1とN2 được sử dụng khi đưa ra các thứ để so sánh. Cũng có trường hợp nói N1とN2と.

- 限定されたいくつかのものの中から何がいいかをたずねるときは、疑問詞の「どれ」または「どちら」を使って質問します。選択肢が2つのときは「どちら」、3つ以上のときは「どれ」を使います。
- 「どちら」は「どちら」のカジュアルな言い方です。比べるものを並べるときは「N1とN2」となりますが、「N1とN2と」と言う場合もあります。

**【例】** ▶ ジュースとお茶と、どちらがいいですか？  
ví dụ Bạn muốn uống nước ép hay trà?

▶ アイスはチョコとバニラとストロベリー味があります。どれがいいですか？  
Có kem vị sô cô la, vani và dâu. Bạn muốn ăn vị nào?

3

### Nのほうがいいです

しお  
 塩のほうがいいです。  
Tôi thích dùng muối hơn.

- Đây là cách nói dùng khi lựa chọn 1 trong 2 thứ. N là thứ người nói đã chọn.
- Cũng có trường hợp のほうが được lược bỏ thành Nがいいです.
- 2つのものから1つを選ぶときの言い方です。Nには選んだものが入ります。
- 「のほうが」を省略して「Nがいいです」となる場合もあります。

**【例】** ▶ A：肉と魚、どっちがいいですか？  
ví dụ Bạn thích thịt hay cá hơn?  
 B：肉がいいです。  
Tôi thích thịt hơn.

4

### 【từ nghi vấn 疑問詞】でもいいです

A：何が食べたいですか？  
Bạn muốn ăn gì?  
 B：何でもいいです。  
Tôi ăn gì cũng được.

- Đây là cách nói thể hiện rằng người nói không có sở thích hay mong muốn gì đặc biệt. Trong ví dụ trên, khi được hỏi muốn ăn gì, người nghe đã trình bày rằng họ không có mong muốn gì đặc biệt.
- Cũng có những cách nói khác như 何でも (thứ gì cũng), どっちでも (cái nào cũng), いつでも (lúc nào cũng), だれでも (ai cũng), どこでも (ở đâu cũng), いくつでも (bao nhiêu cũng).
- 好みや希望などが特にないことを表す言い方です。ここでは、食べたいものを聞かれたときに、特に希望がないことを伝えています。
- 「何でも」「どっちでも」「いつでも」「だれでも」「どこでも」「いくつでも」のような言い方があります。

**【例】** ▶ A：チョコレートケーキとチーズケーキ、どっちがいいですか？  
ví dụ Bạn thích bánh sô cô la hay bánh phô mai hơn?  
 B：どっちでもいいです。  
Cái nào cũng được.  
 ▶ A：からあげは、いくつ買いたいですか？  
Mua mấy miếng gà rán bây giờ nhỉ?  
 B：いくつでもいいです。  
Mấy miếng cũng được.



ぶんぼう  
文法ノート

①

ナ A-	そうです
イ A-	

そのお弁当、おいしそうですね。

Cơm hộp của bạn trông ngon nhỉ.

- Đây là cách nói thể hiện phán đoán mang tính trực giác từ bề ngoài. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng khi đưa ra nhận xét về hương vị món ăn nhìn từ bề ngoài như おいしそう (có vẻ ngon), 辛<sup>から</sup>しそう (có vẻ cay), v.v.. Trong ví dụ dưới đây, người nói thấy quả quýt còn hơi xanh nên nhận xét すっぱ<sup>から</sup>しそう (có vẻ chua) nhưng họ chưa ăn nên không biết nó có chua thật hay không.
- Nếu là tính từ đuôi イ thì bỏ い, nếu là tính từ đuôi ナ thì bỏ な và thêm ~<sup>げんき</sup>そうです. Trong bài này chỉ đưa ra ví dụ với tính từ đuôi イ, tuy nhiên cấu trúc này cũng kết hợp với tính từ đuôi ナ như 元気<sup>げんき</sup>そうです (có vẻ khỏe mạnh), 大変<sup>たいへん</sup>そうです (có vẻ vất vả), v.v..
- 見た目からの、直感的な判断を表します。この課では、料理や食べ物について、見た目から「おいしそう」「辛<sup>から</sup>そう」など味についてコメントするときに使っています。下の例では、まだ少し青いみかんを見て「すっぱ<sup>から</sup>そう」と言っていますが、実際に食べないとすっぱいかどうかはわかりません。
- イ形容詞の場合は「い」をとって、ナ形容詞の場合は「な」をとって「～そうです」に接続します。この課ではイ形容詞に接続する例だけを取り上げますが、「元気<sup>げんき</sup>そうです」「大変<sup>たいへん</sup>そうです」のようにナ形容詞にも接続します。

**【例】** ▶ A: みかん、ちょっとすっぱ<sup>から</sup>そうですね。  
ví dụ Quả quýt này trông có vẻ hơi chua nhỉ.

B: そんなことないわよ。甘い<sup>あま</sup>わよ。  
Không phải đâu. Ngọt đấy.

②

ナ A-	そうな N
イ A-	

それ、辛<sup>から</sup>そうな料理<sup>りょうり</sup>ですね。

Món đó trông có vẻ cay nhỉ.

- ~<sup>から</sup>そうです cũng có thể bổ nghĩa cho danh từ. Khi đó, chúng ta có cấu trúc ~<sup>から</sup>そうな N. Cũng có thể nói <sup>りょうり</sup>その料理、辛<sup>から</sup>そうですね thay cho <sup>から</sup>それ、辛<sup>から</sup>そうな料理<sup>りょうり</sup>ですね.
- 「～そうです」は、名詞を修飾することもできます。そのときは、「～そうな N」となります。「それ、辛<sup>から</sup>そうな料理<sup>りょうり</sup>ですね。」は、「その料理、辛<sup>から</sup>そうですね。」とすることもできます。

**【例】** ▶ おい<sup>おい</sup>そうなケーキですね。  
ví dụ Chiếc bánh trông ngon nhỉ.

3

イA-くて、～  
イA-くなくて、～

この<sup>たまごや</sup>卵焼き、甘くて、おいしいですね。  
Món trứng cuộn này ngọt nên ngon nhĩ.

茶碗蒸し<sup>ちやわんむ</sup>、甘<sup>あま</sup>くなくて、おいしいですよ。  
Món *chawanmushi* không ngọt đầu nên ngon lắm.

- Trong bài 5, chúng ta đã học cách đưa tính từ đuôiイ về dạng ~くて khi liệt kê từ 2 tính từ trở lên. Ngoài chức năng liệt kê đơn thuần, ~くて còn được dùng khi tính từ phía trước thể hiện lý do cho câu phía sau. Trong ví dụ trên, lý do mà <sup>たまごや</sup>卵焼きがおいしい (trứng cuộn ngon) được đưa ra là vì nó <sup>あま</sup>甘い (ngọt).
- Dạng phủ định là ~くなくて. Trong ví dụ trên, lý do mà <sup>ちやわんむ</sup>茶碗蒸しがおいしい (món *chawanmushi* ngon) được đưa ra là vì nó <sup>あま</sup>甘くない (không ngọt).
- 第5課では、2つ以上の形容詞を並べるときに、イ形容詞の場合は「～くて」の形を使うことを勉強しました。「～くて、～」は、単純な並列だけではなく、前の形容詞が、後ろにくる文の理由を表すことができます。ここでは、「卵焼きがおいしい」理由として、「甘い」ことを挙げています。
- 否定の場合は、「～くなくて」となります。ここでは、「茶碗蒸しがおいしい」という理由に、「甘くない」ことを挙げています。

**[例]** <sup>れい</sup> <sup>うめぼ</sup> 梅干しはすっぱくて、<sup>にがて</sup> 苦手です。  
<sup>ví dụ</sup> Tôi không thích *umeboshi* vì nó chua.

▶ この<sup>りょうり</sup>料理は<sup>から</sup>辛くなくて、<sup>こ</sup>子どもも<sup>た</sup>食べることができます。  
Món này không cay nên trẻ con cũng ăn được.

4

V-てみます

よかったら、この<sup>たまごや</sup>卵焼き、<sup>た</sup>食べてみてください。  
Nếu thích thì bạn hãy ăn thử miếng trứng cuộn này nhé.

- V-てみます (V-てみる) là cách nói dùng khi thử làm gì đó lần đầu để biết nó là thứ như thế nào. Trong bài này, cấu trúc V-てみてください được dùng để mời đồ ăn.
- Trong bài 10, chúng ta đã học cách nói trình bày mong muốn và trao đổi về việc thử làm gì đó lần đầu bằng cấu trúc V-てみたいんですが…
- Ngoài ra, cũng có những cách nói sử dụng cấu trúc V-てみます như 行ってみませんか? (Bạn có muốn thử đi không?), 行ってみる? (Thử đi nhé?), 行ってみたい (Minh muốn đi thử), 行ってみます (Tôi sẽ đi thử), v.v..
- 「V-てみます (V-てみる)」は、はじめてのことやものについて、どんなものか知るために、試してみるときに使う言い方です。ここでは、「V-てみてください」の形で、食べ物をすすめるときに使っています。
- 第10課では、はじめてのことや新しいことを試したいときに、その希望を伝えて相談する言い方「V-てみたいんですが…」を勉強しました。
- ほかに、「V-てみます」を使った表現には、「行ってみませんか?」「行ってみる?」「行ってみたい」「行ってみます」などの言い方があります。

**[例]** ▶ A: 梅干し、食べてみる?  
Em ăn thử umeboshi không?

B: はい。いただきます。  
Có ạ. Cho em xin ạ.

▶ 今度、おすしを作ってみます。  
Lần tới tôi sẽ thử làm món sushi.

## 5

## Tự động từ / Tha động từ 自動詞・他動詞

鶏肉とか、エビとか、きのこが入っています。  
Món này có thịt gà, tôm, nấm.

ときどき、銀杏も入れますよ。  
Thỉnh thoảng tôi cũng cho cả bạch quả vào nữa.

- Động từ trong tiếng Nhật được chia ra thành tự động từ và tha động từ. Tha động từ thể hiện hành động có chủ ý của ai đó như ご飯を食べる (ăn cơm), ドアを閉める (đóng cửa), v.v.. Ngược lại, tự động từ không tập trung vào người đã thực hiện hành động mà tập trung vào sự việc như 雨が降る (trời mưa), ドアが開まる (cửa đóng), v.v..

- Ví dụ này đưa ra cặp tự động từ và tha động từ. Trong đó, 入る là tự động từ và 入れる là tha động từ.

- Cấu trúc "Thể テ của tự động từ + います" thể hiện trạng thái. ~が入っています được dùng để giải thích một cách khách quan về những nguyên liệu được cho vào món ăn. Ngược lại, ~を入れます thể hiện việc người nói cho nguyên liệu vào một cách có chủ ý.

• 動詞には、自動詞と他動詞の区別があります。他動詞は、「ご飯を食べる」「ドアを閉める」のように、人が意図的にその行為をすることを表します。それに対して、自動詞は、「雨が降る」「ドアが開まる」のように、だれがその行為をしたかではなく、出来事に焦点を当てて言うときに使います。

• ここでは、自動詞と他動詞が対になっている例を取り上げます。「入る」が自動詞、「入れる」が他動詞です。

• 「自動詞のテ形 + います」は状態を表します。「~が入っています」は、料理にどんな具材が入っているかを客観的に説明するときに使われます。それに対して、「~を入れます」は、そうしようとして入れることを表します。

**[例]** ▶ すき焼きには牛肉、豆腐、ねぎが入っています。  
Món sukiyaki có thịt bò, đậu phụ, hành.

ときどき、しいたけを入れます。  
Thỉnh thoảng tôi cho nấm hương vào.

▶ A: 肉が焼けましたよ。食べてください。  
Thịt nướng xong rồi đấy. Anh ăn đi.

B: いただきます。  
Tôi ăn nhé.

A: 次は何を焼きますか?  
Nướng món gì tiếp theo ạ?

## ◆ Tự động từ / Tha động từ 自動詞・他動詞

tự động từ 自動詞	tha động từ 他動詞
はい 入る  được cho vào	い 入れる  cho vào
や 焼ける  nướng xong	や 焼く  nướng
に 煮える  ninh xong	に 煮る  ninh

Tự động từ có dạng NがV, tha động từ có dạng (người)がNをV.

自動詞は「NがV」、他動詞は「(人が)NをV」になります。

⑥

## イA- くないですか？

あじ  
味は、うすくないですか？

Vị không bị nhạt chứ ạ?

- Đây là cách nói dùng để xác nhận xem điều bản thân đang lo lắng có ổn hay không. Trong ví dụ này, cấu trúc trên được dùng khi hỏi về hương vị. Người nói lo rằng người không quen ăn đồ Nhật sẽ cảm thấy mùi vị bị nhạt nên đưa ra câu hỏi như trên.
- Ngoài ra cũng có những cách nói như 難しくくないですか? (Không khó chứ?), 寒くないですか? (Không lạnh chứ?), v.v..
- 心配なことについて、だいじょうぶかどうかを確認するときの言い方です。ここでは、味について質問するときに使っています。日本料理は、食べ慣れていない人にとっては味がうすいと思われることがあるので、心配して、このように質問しています。
- ほかに、「難しくくないですか?」「寒くないですか?」などの言い方があります。

【例】 ▶ A: わさび、<sup>から</sup>辛くないですか？  
ví dụ Wasabi không cay chứ ạ?

B: だいじょうぶです。わさび、<sup>だいす</sup>大好きですから。  
Không sao. Vì tôi rất thích wasabi.

ぶんぽう 文法ノート

1

～んですが…

かいぎしつ でんき  
会議室の電気がつかないんですが…。  
Đèn phòng họp không sáng ạ.

- Đây là cách nói giải thích tình hình của bản thân và hỏi đối phương cách xử lý. Trong ví dụ này, người nói thông báo vấn đề cho đối phương để nhận chỉ dẫn.
- Bài 8 và bài 10 chỉ đưa ra cấu trúc V-たいんですが..., V-てみたいんですが.... Bài này đưa ra các trường hợp ~んですが... kết hợp với thể từ điển, thể タ, thể ナイ của động từ.
- Thể ナイ của động từ là dạng biến đổi kết thúc bằng đuôi ない của động từ, thể hiện sự phủ định.
- 自分の状況を説明し、相手に対処を求めるときの言い方です。ここではトラブルなどの困った状況を相手に報告して、指示を受けるときに使っています。
- 第8課、第10課では「V-たいんですが…」 「V-てみたいんですが…」の形だけを扱いましたが、この課では、「～んですが…」が動詞の辞書形、タ形、ナイ形に接続する場合を取り上げます。
- 動詞のナイ形は、語尾が「ない」で終わる動詞の活用形で、否定を表します。

【例】 ▶ A: あのう、エアコンがつかないんですが…。  
ví dụ Xin lỗi, điều hòa không chạy ạ.

B: じゃあ、業者<sup>ぎょうしゃ</sup>に電話<sup>でんわ</sup>してください。  
Vậy thì hãy gọi cho nhà cung cấp.

▶ A: コピーの紙<sup>かみ</sup>、なくなっ<sup>つ</sup>たんですが…。  
Hết giấy photocopy rồi ạ.

B: じゃあ、倉庫<sup>そうこ</sup>に取り<sup>と</sup>りに行<sup>い</sup>ってくれる?  
Vậy em đi lấy trong kho nhé?

◆ Cách tạo thể ナイ ナイ形の作り方

	quy tắc biến đổi 活用規則		ví dụ [例]
	thể từ điển 辞書形	thể ナイ ナイ形	
1 グループ	-u	-a + ない	か 買う (ka + u) → か 買わない (kaw* + a + ない) うご 動く (ugok + u) → うご 動かない (ugok + a + ない) つく 作る (tsukur + u) → つく 作らない (tsukur + a + ない)
2 グループ	-る	-ない	み 見る → み 見ない た 食べる → た 食べない
3 グループ	biến đổi bất quy tắc 不規則活用		する → し ない く 来る → こ 来ない

\* Động từ nhóm 1 có âm cuối là "-う" khi biến đổi thành thể ナイ sẽ có thêm "w" theo dạng "wa + ない".  
1 グループの「-う」で終わる動詞は、ナイ形になったとき「w」が現れ、「wa + ない」になります。

## ◆ Cách tạo cấu trúc “động từ + んですが…” 「動詞+んですが…」 の作り方

	ví dụ [ 例 ]	
thể từ điển 辞書形	おと 音がする có tiếng động	へん おと 変な音がするんですが…。 Có tiếng động lạ.
thể タ タ形	なくなった (なくなる) đã hết (hết)	トイレットペーパーがなくなったんですが…。 Hết giấy vệ sinh rồi ạ.
thể ナイ ナイ形	つかない (つく) không sáng (sáng) うご 動かない (動く) không hoạt động (hoạt động) あ 開かない (開く) không mở (mở)	でんき 電気がつかないんですが…。 Đèn không sáng ạ. コンピュータが動かないんですが…。 Máy tính không hoạt động ạ. まど あ 窓が開かないんですが…。 Cửa không mở ạ.

## 2

## V- そうです

どのぐらいかかりそうですか？

Sẽ mất khoảng bao lâu?

- Đây là cách nói thể hiện dự đoán. Trong ví dụ này, cách nói trên được sử dụng để hỏi đáp về tình hình tiến triển của công việc.
- Ở bài 12, chúng ta đã học cách kết hợp với tính từ để diễn tả sự suy đoán dựa trên vẻ bề ngoài, ví dụ: おいしそうです (trông có vẻ ngon). Trong bài này, chúng ta học cách kết hợp với thể マス của động từ bằng cách bỏ ます.
- Thêm で vào sau thời gian để dự đoán về thời gian cần thiết, ví dụ: 10分ぐらいで (trong khoảng 10 phút). で biểu thị phạm vi của thời gian.
- 予想を表すときの言い方です。ここでは、仕事の進捗状況について質問したり答えたりするときに使っています。
- 第12課では、「おいしそうです」のように、形容詞に接続して外見からの判断を表す用法を勉強しました。この課では、動詞のマス形から「ます」を取った形に接続する用法を勉強します。
- かかる時間の見込みを伝えるときは「10分ぐらいで」のように、時間のあとに「で」をつけて言います。「で」は時間の範囲を示します。

**[ 例 ]** ▶ あと10分ぐらいで終わりそうです。  
ví dụ Có vẻ sẽ kết thúc sau khoảng 10 phút nữa.

- ▶ A : 1人で、できそうですか？  
Bạn có làm được một mình không?
- B : はい、だいじょうぶです。  
Vâng, không vấn đề gì.

## ③

## V- たいとき、～

両面<sup>りょうめん</sup>コピーしたいときは、どうすればいいですか？

Tôi muốn photocopy 2 mặt thì phải làm thế nào?

- Ở bài 10, chúng ta đã học ～とき biểu thị thời điểm của sự việc, ví dụ: 高校<sup>こうこう</sup>のとき、少し<sup>すこ</sup>日本語<sup>にほんご</sup>を勉強<sup>べんきょう</sup>しました (Hồi cấp 3, tôi đã học một chút tiếng Nhật). Trong bài này, cấu trúc V- たいとき、どうすればいいですか? được dùng để trình bày nguyện vọng của bản thân và xin đối phương lời khuyên.
- どうすれば trong どうすればいいですか? (Tôi phải làm thế nào?) ở bài này được sử dụng như một cụm từ. Chúng ta sẽ học một lần nữa ở quyển Sơ cấp 2.
- 第 10 課では「高校のとき、少し日本語を勉強しました。」のように、「～とき」がいつのことを表すことを勉強しました。この課では、「V- たいとき、どうすればいいですか?」の形で、自分の希望を伝え、相手にアドバイスを求める言い方を上げます。
- 「どうすればいいですか?」の「どうすれば」は、この課ではひとまとまりのフレーズとして扱い、『初級 2』であらためて勉強します。

【例】 ▶ A: 拡大<sup>かくだい</sup>コピーしたいときは、どうすればいいですか?  
ví dụ Tôi muốn photocopy phóng to thì phải làm thế nào?

B: このボタン<sup>お</sup>を押してください。  
Hãy ấn nút này.

## ④

## V- ると、～

このスタートボタン<sup>お</sup>を押すと、コピー<sup>はじ</sup>が始まります。

Ấn nút start thì sẽ bắt đầu photocopy.

- Đây là cách nói biểu thị sự việc xảy ra là kết quả của một động tác nào đó. Trong bài này, cách nói trên được sử dụng khi giải thích cách dùng máy móc hay dụng cụ.
- ～と kết hợp với thể từ điển của động từ.
- ある動作の結果として、起こることを述べるときの言い方です。この課では、機械や道具の使い方について説明するときに使っています。
- 「～と」は、動詞の辞書形に接続します。

【例】 ▶ このボタン<sup>お</sup>を押すと、カラーコピー<sup>はじ</sup>ができます。  
ví dụ Ấn nút này thì có thể photocopy màu.

▶ このトイレは、ここに手<sup>て</sup>をかざすと、水<sup>みず</sup>が流<sup>なが</sup>れます。  
Ở nhà vệ sinh này, che tay vào đây thì nước sẽ xả ra.

5

はい、【ひていぶん 否定文】  
 いいえ、【こうていぶん 肯定文】

A : コピー機き、使つかったことないですか？  
 Bạn chưa từng sử dụng máy photocopy à?

B : はい、ないです。  
 Vâng, tôi chưa ạ.

- Trong tiếng Nhật, dùng はい để trả lời khi những gì đối phương nói là đúng, dùng いいえ nếu không phải như vậy. Khi nội dung câu hỏi là câu phủ định: コピーつかを使ったことないです (chưa từng sử dụng máy photocopy) cũng vậy. Khi được hỏi bằng câu phủ định, đằng sau はい sẽ là câu phủ định nếu điều đó đúng. Ngược lại, đằng sau いいえ sẽ là câu khẳng định nếu không phải như vậy.

• 日本語では、相手の質問に対してその通りだと答えるときは、「はい」を使って答えます。一方、違っているときは「いいえ」で答えます。これは、質問内容が「コピーつかを使ったことないです。」のように否定文のときも同じです。つまり、否定文で聞かれたことに対してその通りだと答えるときは、「はい」と答えたあとに否定文が続きます。逆に、それが違っているときは、「いいえ」と答えたあとに肯定文が続きます。

【例】れい ▶ A : この機き械かい、前まえに使つかったことないですか？  
ví dụ Bạn chưa từng sử dụng máy này trước đây à?

B : はい、一いちど度もありません。  
 Vâng, chưa lần nào ạ.

C : いいえ。私わたしは、前まえに一いちど度ど使つかったことがあります。  
 Không. Tôi từng dùng một lần rồi.



ぶんぽう  
文法ノート

①

Nで、～

ナA-で、～

イA-くて、～

V-て、～

&lt; Nguyên nhân / Lý do 原因・理由 &gt;

みち こ 道が混んでいて、ぜんぜん動きません。

Đường đông nên các phương tiện hoàn toàn không di chuyển.

きのう やす 昨日は、休んですみませんでした。

Tôi xin lỗi vì đã nghỉ ngày hôm qua.

- Sử dụng cấu trúc "～で／て、～" để nối 2 câu thành 1. Dựa vào mối quan hệ về mặt ý nghĩa giữa câu trước và câu sau, có những trường hợp câu trước biểu thị nguyên nhân, lý do của câu sau.
- Ở bài 7, chúng ta đã học các ví dụ về danh từ, động từ. Bài này sẽ chia và sắp xếp theo danh từ, tính từ, động từ.
- Nếu là danh từ thì sử dụng cấu trúc Nで biểu thị nguyên nhân, lý do, ví dụ: 事故で (do tai nạn).
- Nếu là tính từ đuôi ナ thì sử dụng cấu trúc ～で, ví dụ: 仕事が大変で (vi công việc vất vả).
- Nếu là tính từ đuôi イ thì sử dụng cấu trúc ～くて, ví dụ: 体の具合が悪くて (vì không khỏe).
- Nếu là động từ thì sử dụng thể テ. ～でいて trong 道が混んでいて ở ví dụ trên là dạng biến đổi từ V-ている trong 道が混んでいる thành V-ていて.
- Giống như ví dụ trên, cấu trúc này cũng được sử dụng khi trình bày lý do và xin lỗi.
- 2つの文を1つにする場合、「～で／て、～」の形を使います。前の文と後ろの文の意味関係によっては、前の文が後ろの文の原因・理由を表すことがあります。
- 第7課では、名詞、動詞の例を勉強しましたが、ここでは、名詞、形容詞、動詞の場合に分けて、整理します。
- 名詞の場合、「事故で」のように「Nで」の形で原因・理由を表します。
- ナ形容詞の場合、「仕事が大変で」のように、「～で」になります。
- イ形容詞の場合、「体の具合が悪くて」のように、「～くて」の形になります。
- 動詞の場合は、テ形を使います。例文の「道が混んでいて」の「～でいて」は、「道が混んでいる」の「V-ている」が「V-ていて」の形に変化したものです。
- 上の例のように、理由を言って謝る場合にも使われます。

【例】 れい じ こ でんしゃ おく  
ví dụ ▶ 事故で、電車が遅れています。  
Tàu điện bị muộn vì tai nạn.

みち ふくざつ  
▶ 道が複雑で、よくわかりません。  
Đường phố phức tạp nên tôi không rõ lắm.

きのう びょういん い  
▶ 昨日からせきがひどくて、これから病院に行きます。  
Tôi sẽ đi bệnh viện bây giờ vì tôi ho nhiều từ hôm qua.

ねつ かいしゃ やす  
▶ 熱があつて、会社を休みました。  
Tôi đã nghỉ làm vì bị sốt.

## 第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

②

## S1. それで、S2

これから<sup>びょういん い</sup>病院に行きます。それで、<sup>すこ ちこく</sup>少し遅刻します。

Bây giờ tôi sẽ đi bệnh viện. Vì vậy tôi sẽ đến muộn một chút.

- Đây là cách nói trình bày nguyên nhân, lý do. Trong ví dụ này, sử dụng liên từ **それで** để biểu thị mối quan hệ giữa câu trước và sau. S1 thể hiện nguyên nhân, lý do của S2.

• 原因・理由を述べるときの言い方です。ここでは、接続詞「それで」を使って、前後の文の関係を示しています。S1 が S2 の原因・理由を表します。

**【例】** ▶ <sup>いえ さいふ わす</sup>家に財布を忘れました。これから<sup>と かえ</sup>取りに帰ります。それで、<sup>すこ おく</sup>少し遅れます。  
ví dụ Tôi đã để quên ví ở nhà. Bây giờ tôi sẽ về lấy. Vì vậy tôi sẽ đến muộn một chút.

▶ A: <sup>すみません きのう ねつ</sup>すみません。昨日から熱があります。それで、<sup>きょう にちやす</sup>今日は1日休みたいんですが…。  
Xin lỗi, tôi bị sốt từ hôm qua. Vì vậy hôm nay tôi muốn nghỉ một ngày.

B: <sup>わかりました だいじ</sup>わかりました。お大事に。  
Tôi hiểu rồi. Chúc bạn chóng khỏe.

③

## V-てもいいですか？

トイレに行<sup>い</sup>って来<sup>き</sup>てもいいですか？

Tôi đi vệ sinh có được không?

- Đây là cách nói xin phép.
- Kết hợp với thể テ của động từ.
- Các mẫu câu どうぞ (bạn cứ tự nhiên), わかりました (tôi hiểu rồi), いいです(よ) (được chứ) dùng để cho phép.

- 許可を求める言い方です。
- 動詞のテ形に接続します。
- 許可をするときは、「どうぞ」「わかりました」「いいです(よ)」などの表現が用いられます。

**【例】** ▶ A: <sup>あのう ちやうと きゅうけい</sup>あのう、ちょっと休憩してもいいですか？  
ví dụ Dạ, tôi nghỉ giải lao một chút có được không?

B: どうぞ。  
Bạn cứ tự nhiên.

▶ A: <sup>ちやうと しつもん</sup>ちょっと、質問してもいいですか？  
Tôi đặt câu hỏi có được không ạ?

B: <sup>すみませんが あとに してもらえませんか</sup>すみませんが、あとにしてもらえませんか？  
Xin lỗi, bạn hỏi sau có được không?

## 第14課 休みを取ってもいいでしょうか？

## 4 V-てもいいでしょうか？

あした ごと ごと そうたい  
明日の午後、早退してもいいでしょうか？

Chiều mai tôi về sớm có được không ạ?

- Đây là cách nói lịch sự khi xin phép đối phương.
- Phần cuối câu ~ですか? của ~てもいいですか? được biến đổi thành ~でしょうか?
- 相手に許可を求める丁寧な言い方です。
- 「~てもいいですか?」の文末の「~ですか?」を「~でしょうか?」に変えた形です。

【例】  
A: すみません。ちょっと質問してもいいでしょうか？  
Xin lỗi, tôi hỏi một chút có được không ạ?

B: はい、何ですか？  
Vâng, có việc gì vậy?

## 5 V-なければなりません

ちょっと、役所に行かなければならないんです。

Tôi phải đi đến cơ quan hành chính một chút.

- Đây là cách nói biểu thị việc dù thế nào cũng phải làm, không liên quan đến ý chí hay nguyện vọng của bản thân. Trong ví dụ trên, cách nói này được sử dụng để trình bày lý do xin nghỉ hoặc về sớm.
- Biến đổi ~ない trong thể ナイ của động từ thành ~なければなりません。
- Thể thông thường là ~なければならぬ。
- Có nhiều trường hợp thêm ~んです thành ~なければならぬんです để giải thích lý do. (→ ⑥)
- 自分の意志や希望に関係なく、どうしてもそうしなければならないことを表す言い方です。ここでは、休みや早退の理由を述べるときに使っています。
- 動詞のナイ形の「~ない」を「~なければなりません」に変えて作ります。
- 普通体は「~なければならぬ」です。
- 理由を説明するときは、「~んです」をつけて「~なければならぬんです」という言い方をすることが多いです。(→ ⑥)

【例】  
A: すみません。明日の午後、早退してもいいでしょうか？  
Xin lỗi, chiều mai tôi về sớm có được không ạ?

病院に行かなければならないんです。  
Vì tôi phải đi đến bệnh viện.

B: わかりました。  
Tôi hiểu rồi.

▶ 今日(きょう)はガスの点検(てんけん)があって、午前中(ごぜんちゅう)は家(いえ)にいらなければなりません。  
Tôi phải ở nhà buổi sáng vì có kiểm tra ga hôm nay.

6

## ～んです ①

とうきょう から、くに の とも だち が くる ん です。

Một người bạn ở nước tôi sẽ từ Tokyo đến đây.

- Đây là cách nói giải thích tình hình với đối phương. Trong ví dụ này, người nói sử dụng để trình bày lý do cho việc xin về sớm hoặc xin nghỉ.
- Trong các bài trước, chúng ta đã học cấu trúc ～んですが… dùng để giải thích tình hình của bản thân và yêu cầu sự hỗ trợ từ đối phương. Trong bài này, chúng ta học cấu trúc ～んです không có が… ở cuối câu.
- Bài này đưa ra trường hợp kết hợp với thể từ điển của động từ và trường hợp kết hợp với ～なければならぬ.
- 状況を相手に説明するときの言い方です。ここでは、早退や休暇の許可をもらうための理由を述べるときに使っています。
- これまでは、「～んですが…」の形で、自分の状況を説明した上で、相手に対応を求める用法を勉強しましたが、この課では文末に「が…」がない「～んです」の形を勉強します。
- この課では、動詞の辞書形に接続する場合と、「～なければならぬ」に接続する場合を扱います。

【例】 ▶ A: すみません。来週の月曜日、お休みを取ってもいいでしょうか？  
らいしゅう げつようび やす と  
 Xin lỗi, thứ hai tuần sau tôi xin phép nghỉ có được không ạ?

しやくしょ い  
 市役所に行かなければならないんです。  
 Vì tôi phải đi đến cơ quan hành chính.

B: わかりました。  
 Tôi hiểu rồi.

ぶんぽう  
文法ノート

①

～んです ②

きのう 38 度 の 熱 が あつて、 のど が すごく 痛 い ンです。  
 Tôi sốt 38 độ và bị đau họng từ hôm qua.

- Đây là cách nói giải thích tình trạng với đối phương. Ở bài 14, cách nói này được sử dụng khi trình bày lý do đến muộn hoặc về sớm. Trong bài này, chúng ta sử dụng để giải thích về triệu chứng với bác sĩ ở bệnh viện.
- ～んです ở bài 14 chủ yếu là những trường hợp kết hợp với động từ, nhưng ở bài này có thêm trường hợp kết hợp với danh từ và tính từ. Lưu ý cách kết hợp của cấu trúc này với danh từ và tính từ đuôi ナ sẽ ở dạng ～なんです.
- Khi miêu tả nhiều triệu chứng, có thể dùng thể テ để nối như ví dụ dưới đây.
- Khi bạn cảm thấy lo lắng vì đối phương có vẻ không ổn, có thể hỏi どうしたんですか? (Bạn sao vậy?). Tuy nhiên, trong trường hợp việc đặt câu hỏi là điều đương nhiên như khi bác sĩ hỏi triệu chứng của bệnh nhân thì sẽ dùng どうしましたか? (Có vấn đề gì vậy?).
- 状況を相手に説明するときの言い方です。第 14 課では遅刻や早退の理由を述べるときに使っていましたが、ここでは、病院で医者に症状を説明するときに使っています。
- 第 14 課では「～んです」が動詞に接続する場合を主に扱いましたが、この課では、名詞、形容詞に接続する場合も扱います。名詞とナ形容詞に接続するときは、「～なんです」の形になることに注意してください。
- 症状が複数あるときは、例文のようにテ形を使ってつなげて言います。
- 相手の様子がいづれと違って心配なときなどに説明を求める場合、「どうしたんですか?」と質問します。ただし、医者が患者に症状をたずねる場合のように、質問することが当たり前の場合では、「どうしましたか?」を使います。

【例】 ▶ 医者：今日は、どうしましたか?  
いしや きょう

ví dụ Hôm nay chị có vấn đề gì vậy?

患者：頭が痛くて、吐き気がするんです。  
かんじゃ あたま いた は け  
 Tôi bị đau đầu và buồn nôn.

医者：いつからですか?  
いしや  
 Từ khi nào ạ?

▶ A：腕のけが、どうしたんですか?  
うで  
 Vết thương trên cánh tay anh là sao thế?

B：自転車で転んだんです。  
じてんしゃ ころ  
 Tôi bị ngã xe đạp.

A：気をつけてくださいね。  
き  
 Anh hãy cẩn thận nhé.

## ◆ Cách tạo câu ~んです 「~んです」の作り方

		ví dụ [例]	
danh từ 名詞	N なんです	かぜ 風邪 なんです Tôi bị cảm.	
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	ナ A- なんです	たいへん 大変 なんです Tình hình rất khó khăn.	
tính từ đuôi イ イ形容詞	イ A- ぃんです	のどが いた 痛い んです Tôi bị đau họng.	
động từ 動詞	thể từ điển 辞書形	V- るんです	ねつ 熱 がある んです Tôi bị sốt.                          せきが つづ 続 く んです Tôi bị ho dai dẳng.
	thể タ タ形	V- たんです	あし 足 をくじ いた んです Tôi bị trật chân.                          あたま 頭 をぶ つけ た ん です Tôi bị đập đầu.
	thể ナイ ナイ形	V- ないんです	せきが と ま ら な い ん だ す Tôi cứ ho mãi không ngừng.

## ②

## V- ないてください

こんしゅう しごと やす                          ひと あ  
今週は仕事を休んで、できるだけ人に会わないてください。

Tuần này chị hãy nghỉ làm và hạn chế gặp người khác nhé.

- Đây là cách nói dùng để chỉ dẫn hay yêu cầu người khác không làm gì đó. Trong bài này, cách nói này được sử dụng khi bác sĩ đưa ra chỉ dẫn phải làm gì cho bệnh nhân tại bệnh viện.

- Kết hợp với thể ナイ của động từ.

- Có những cách nói chỉ dẫn hay yêu cầu phủ định bằng V-ないで, V-ないでくれる?, V-ないでもらえますか?. Cách dùng sẽ khác nhau tùy vào mối quan hệ với đối phương.

• 何かをしないように指示・依頼をするときの言い方です。ここでは、病院で、医者が患者にどのようにすればいいか指示するときに使っています。

• 動詞のナイ形に接続します。

• 否定の指示・依頼には、「V-ないで」「V-ないでくれる?」「V-ないでもらえますか?」などの言い方があり、相手との関係によって使い分けます。

【例】▶ A: 風邪ですね。しばらく、激しい運動をしないでください。

Anh bị cảm rồi. Đừng vận động mạnh một thời gian nhé.

B: お風呂に入ってもいいですか?

Tôi có được tắm bồn không?

A: 熱がありますから、今日は、入らないでください。

Anh bị sốt nên hôm nay đừng tắm bồn nhé.

3

## V (thể thông thường 普通形) +N ①

こちらは、せきを<sup>おさ</sup>抑える<sup>くすり</sup>薬です。

Đây là thuốc trị ho.

- Đây là cách nói bổ nghĩa cho danh từ để giải thích. Trong ví dụ này, cấu trúc này được dùng để giải thích về công dụng của thuốc.
- Trong tiếng Nhật, thành phần bổ nghĩa sẽ được đặt phía trước danh từ. Ví dụ せきの薬 (thuốc ho) với trường hợp thành phần bổ nghĩa là danh từ, いい薬 (thuốc tốt) với trường hợp thành phần bổ nghĩa là tính từ.
- Tương tự, nếu thành phần bổ nghĩa là động từ thì cũng được đặt trước danh từ. Trong bài này, chúng ta sẽ học trường hợp danh từ 薬 được bổ nghĩa đóng vai trò chủ ngữ trong câu giải thích.  
 これは、薬です。(Đây là thuốc.) + この薬は、せきを<sup>おさ</sup>抑えます。(Thuốc này trị ho.)  
 → これは、せきを<sup>おさ</sup>抑える薬です。(Đây là thuốc trị ho.)
- Khi bổ nghĩa cho danh từ thì động từ được sử dụng ở thể thông thường. Thể thông thường là thể không sử dụng です, ます. Để phân biệt với kiểu thông thường dùng để nói về hình thức diễn đạt của cả câu, người ta gọi là thể thông thường để nói về thể của từ. Thể thông thường thể hiện dạng khẳng định phi quá khứ của động từ là thể từ điển. Vì vậy, ở đây sử dụng thể từ điển của 抑えます là 抑える.
- Bài này đưa ra những ví dụ về cách diễn đạt thường dùng để giải thích công dụng của thuốc như 熱を下げる (hạ sốt), せき／鼻水を抑える (trị ho/sổ mũi), 胃を守る (bảo vệ dạ dày), v.v..

- 名詞を修飾して説明するときの言い方です。ここでは、薬の効能を説明するときに使っています。
- 「せきの薬」(名詞の場合)、「いい薬」(形容詞の場合)のように、日本語では、修飾する言葉は名詞の前に置かれます。
- 動詞の場合も同じで、修飾する文は名詞の前に置かれます。この課では、次のように、修飾される名詞「薬」が説明する文の主語になっている場合を勉強します。

「これは、薬です。」 + 「この薬は、せきを抑えます。」

→ 「これは、せきを抑える薬です。」

- 名詞を修飾するとき、修飾する文の動詞は普通形を用います。普通形というのは、「です」「ます」を使わない形です。文全体のスピーチスタイルではなく形を問題にする場合は、普通体と区別するために、普通形という言い方をします。非過去・肯定を表す動詞の普通形は辞書形です。そこで、「抑えます」の辞書形「抑える」を用います。
- この課では、薬の効能の説明によく使われる表現として、「熱を下げる」「せき／鼻水を抑える」「胃を守る」などの例を取り上げます。

**[例]** ▶ A: これは何の薬ですか?  
例 Đây là thuốc gì ạ?

B: 熱を下げる薬です。胃を守る薬といっしょに飲んでください。  
 Đây là thuốc hạ sốt. Hãy uống cùng với thuốc bảo vệ dạ dày nhé.

## ◆ Thể lịch sự / Thể thông thường (động từ: phi quá khứ) 丁寧形・普通形 (動詞: 非過去)

	thể lịch sự 丁寧形 ( V- ます )	thể thông thường 普通形 ( thể từ điển ) 辞書形
1 グループ	か 買います	か 買う
2 グループ	おさ 抑えます	おさ 抑える
3 グループ	し ます き 来ます	す る く 来る

Thể thông thường của dạng khẳng định phi quá khứ giống với thể từ điển.

非過去・肯定の普通形は辞書形と同じです。

④

V- <sup>まえ</sup>る前に、～  
V- たあと、～

1日1回、寝る前に飲んでください。

Hãy uống thuốc này mỗi ngày 1 lần trước khi đi ngủ.

飲むと、眠くなります。飲んだあと、運転しないでくださいね。

Sau khi uống thuốc chị sẽ thấy buồn ngủ. Đừng lái xe sau khi uống nhé.

- Đây là cách nói thể hiện thứ tự hành động.

- Trong bài 8, chúng ta đã học cấu trúc Nの<sup>まえ</sup>前に／あと (で)、～。 Bài này đưa ra trường hợp sử dụng động từ. <sup>まえ</sup>前に kết hợp với thể từ điển và あと kết hợp với thể タ của động từ.

• 動作の順序を示す言い方です。

• 第8課では「Nの前に／あと (で)、～」という形を勉強しました。この課では、動詞を用いる場合を扱います。「前に」は動詞の辞書形に、「あと」は動詞のタ形に接続します。

【例】 ▶ A: この薬は、いつ飲みますか?  
Thuốc này uống vào lúc nào ạ?

B: 白い薬は、ご飯を食べたあと、飲んでください。  
Viên màu trắng hãy uống sau khi ăn.

カプセルは、寝る前に、飲んでください。  
Viên con nhộng hãy uống trước khi đi ngủ.



## 5 ~とき(に)、~

この薬は、痛くてがまんできないときに、飲んでください。

Hãy uống thuốc này khi không chịu được cơn đau.

- ~とき biểu thị thời điểm hoặc tình trạng nào đó. Trong bài này, ~とき được dùng để đưa ra lời khuyên về bệnh tật hay sức khỏe, ví dụ: khi có triệu chứng gì thì nên uống thuốc, khi cảm thấy không khỏe thì nên làm gì, v.v..
- Trong bài 10, chúng ta đã học cách kết hợp với danh từ và tính từ như 高校のとき (hồi cấp 3), 暇なとき (lúc rảnh rỗi), 忙しいとき (khi bận rộn). Trong bài 13, chúng ta cũng đã học cấu trúc V-たいとき, ví dụ 両面コピーをしたいとき (khi muốn photocopy 2 mặt). Bài này đưa ra các ví dụ khác nhau, bao gồm cả trường hợp kết hợp với động từ.
- Nếu là động từ thì kết hợp với thể từ điển, thể 夕, thể ナイ.
- ~ときは、~ được dùng khi muốn đưa ra chủ đề, như ví dụ dưới đây.
- 「~とき」はある時点や状況を示します。ここでは、「~とき」が、どんな症状のときに薬を飲めばいいか、具合の悪いときにはどうすればいいかなど、病気や健康のアドバイスに使われる場合を取り上げます。
- 第10課では「高校のとき/暇なとき/忙しいとき」のように名詞や形容詞に接続する場合を、第13課では「両面コピーをしたいとき」のように「V-たいとき」の形を勉強しました。この課では、動詞に接続する場合も含め、いろいろな例を取り上げます。
- 動詞の場合は、辞書形、夕形、ナイ形に接続します。
- 下の例文のように、トピックとして取り上げたいときは「~ときは、~」になります。

【例】 ▶ A: この薬は、いつ飲みますか?  
Thuốc này uống vào lúc nào ạ?

ví dụ

B: 高い熱が出たとき飲んでください。  
Hãy uống khi bị sốt cao nhé.

▶ 風邪のときは、温かくして、よく休んでください  
Khi bị cảm, hãy giữ ấm và nghỉ ngơi nhé.

## ◆ Cách tạo cụm từ ~とき 「~とき」の作り方

		ví dụ [例]		
danh từ 名詞	N のとき	かぜ 風邪のとき khi bị cảm	ふつかよ 二日酔いのとき khi bị say rượu	
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	ナ A- なとき	たいへん 大変なとき khi khó khăn		
tính từ đuôi イ イ形容詞	イ A- いとき	あたま いた 頭が痛いとき khi bị đau đầu		
動詞 動詞	体 từ điển 辞書形	V- るとき	ねつ 熱があるとき khi bị sốt	せきが づつ せきが 続くとき khi ho dai dẳng
	体 夕 夕形	V- たとき	あし 足をくじいたとき khi bị trật chân	かぜ 風邪をひいたとき khi bị cảm
	体 ナイ ナイ形	V- ないとき	がまんできないとき khi không chịu được	せきが 止まらないとき khi ho mãi không ngừng

ぶんぽう  
文法ノート

## ① V- るといいです(よ)

よく眠れないときは、ぬるいお風呂にゆっくり入るといいですよ。  
 Khi bị khó ngủ thì ngâm nước nóng thư giãn sẽ tốt đấy.

- Đây là cách nói dùng khi đưa ra lời khuyên nhẹ nhàng cho đối phương. Trong bài này, cấu trúc trên được dùng để đưa ra những lời khuyên về sức khỏe.
- Kết hợp với thể từ điển của động từ.
- 相手に軽いアドバイスをするときの言い方です。ここでは健康のためのアドバイスを伝えるときに使っています。
- 動詞の辞書形に接続します。

【例】 ▶ A: よく眠れないときは、どうすればいいですか？  
 ví dụ Khi bị khó ngủ thì tôi nên làm gì?  
 B: 静かな音楽を聞くといいですよ。  
 Nghe nhạc nhẹ sẽ tốt đấy.

## ② V- すぎます

きのうの 昨日、飲みすぎました。  
 Hôm qua tôi uống quá nhiều.

- すぎます (すぎる) kết hợp với động từ và thể hiện sự quá mức. Cấu trúc này thường được sử dụng với ý nghĩa tiêu cực.
- Kết hợp với thể マス bỏ ます của động từ như 食べすぎる (ăn quá nhiều), 飲みすぎる (uống quá nhiều), 働きすぎる (làm việc quá nhiều), v.v..
- 「すぎます (すぎる)」は、動詞に接続して程度を越していることを表します。ネガティブな意味で使われることが多いです。
- 動詞のマス形から「ます」を取った形に接続します。「食べすぎる」「飲みすぎる」「働きすぎる」などがよく使われます。

【例】 ▶ 食べすぎて、お腹が痛いです。  
 ví dụ Tôi ăn quá nhiều nên bị đau bụng.  
 ▶ スマホの画面を見すぎて、目が痛くなりました。  
 Tôi nhìn màn hình điện thoại quá nhiều nên bị đau mắt.

3

## V1- たり、V2- たり(します)

ジョギングしたり、ときどき家でヨガをしたりしています。

Tôi thường chạy bộ, thỉnh thoảng tập yoga ở nhà.

- Đây là cách nói dùng khi đưa ra các ví dụ về hành động. Trong ví dụ này, người nói vận động nhiều để giữ sức khỏe, và đưa ra ví dụ tiêu biểu là ジョギング (chạy bộ) và ヨガ (yoga).
- Thêm り vào thể 夕 của động từ để tạo thành ~たり.
- します ở cuối câu có thể được sử dụng dưới nhiều dạng như しています, するようにしています.
- 動作を例示するときの言い方です。ここでは、健康のためにいろいろな運動をしている人が、その代表例として「ジョギング」と「ヨガ」を挙げています。
- 動詞のタ形に「り」をつけて「~たり」となります。
- 文末の「します」の部分は、「しています」「するようにしています」など、いろいろな形が用いられます。

**【例】** ▶ A: 健康のために、何か気をつけていますか?  
ví dụ Anh có làm gì để giữ sức khỏe không?

B: ジムに行ったり、ウォーキングをしたりしています。  
 Tôi thường đi tập gym và đi bộ.

▶ 休みは、テレビを見たり、音楽を聞いたりして、ゆっくり過ごします。  
 Vào ngày nghỉ, tôi thư giãn bằng việc xem tivi và nghe nhạc.

4

V- る	ようにしています
V- ない	

できるだけ、野菜をたくさん食べるようにしています。

Tôi cố gắng ăn nhiều rau nhất có thể.

健康のために、食べすぎないようにしています。

Tôi cố gắng không ăn quá nhiều để khỏe mạnh.

- Đây là cách nói thể hiện việc cố gắng chú tâm làm điều gì đó. Trong ví dụ trên, cấu trúc này được dùng khi nói về việc mình chú tâm làm để giữ sức khỏe.
- Cấu trúc này kết hợp với thể từ điển hoặc thể ナイ của động từ. Khi kết hợp với thể từ điển, cấu trúc này thể hiện việc cố gắng làm điều đó. Khi kết hợp với thể ナイ, cấu trúc này thể hiện việc cố gắng để không làm điều đó.
- 努力して、なるべくそうしようと心がけていることを表す言い方です。ここでは、健康のための心がけを話すときに使っています。
- 動詞の辞書形またはナイ形に接続します。辞書形の場合は、そのようにしていることを表します。動詞のナイ形の場合は、そうしないようにしていることを表します。

**【例】** ▶ A: 健康のために、何か気をつけていますか?  
ví dụ Anh có làm gì để giữ sức khỏe không?

B: 私は、できるだけ、早く寝るようにしています。  
 Tôi cố gắng đi ngủ sớm nhất có thể.

C: 私は、ストレスをためないようにしています。  
 Tôi cố gắng để không bị stress.

ぶんぽう  
文法ノート

①

## V (thể thông thường 普通形) +N ②

ネパールから持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来た飾<sup>かざり</sup>です。

Đây là đồ trang trí tôi đã mang từ Nepal đến.

- Đây là cách nói dùng để giải thích bằng cách bổ nghĩa cho danh từ. Trong ví dụ này, cấu trúc trên được dùng để giải thích khi tặng quà hay khi được hỏi về đồ vật của mình.
- Trong bài 15, chúng ta đã học trường hợp danh từ 薬 được bổ nghĩa và đóng vai trò chủ ngữ của câu giải thích, ví dụ: せきを抑<sup>おさ</sup>え<sup>くすり</sup>る薬 (thuốc trị ho). Ở bài này, danh từ 飾<sup>かざ</sup>り được bổ nghĩa và đóng vai trò tân ngữ của mệnh đề giải thích như ví dụ dưới đây.

これは、飾<sup>かざ</sup>りです。(Đây là đồ trang trí) + 私は、この飾<sup>かざ</sup>りをネパールから持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来ました。(Tôi đã mang đồ trang trí này từ Nepal đến.)

→ これは、ネパールから持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来た飾<sup>かざり</sup>です。(Đây là đồ trang trí tôi đã mang từ Nepal đến.)

- Trong ví dụ này, câu giải thích 持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来ました và động từ nằm ở thì quá khứ. Thể thông thường của động từ ở dạng khẳng định quá khứ là thể タ. Thể タ của 持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来ました là 持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来た.
- Có những cách diễn đạt thường được dùng khi tặng quà như わたし <sup>つく</sup>った N (N tôi đã làm), ~から <sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来た N (N tôi đã mang từ ~ đến), ~で <sup>か</sup>った N (N tôi đã mua ở ~).

- 名詞を修飾して説明するときの言い方です。ここでは、お土産などを人に渡したり、自分のものについて質問されたりしたときに、それについて説明するときに使っています。

- 第 15 課では「せきを抑える薬」のように、修飾される名詞「薬」が、説明する文の主語になっている場合を勉強しました。この課では、次のように、修飾される名詞「飾り」が、説明する文の目的語になっている場合を扱います。

「これは、飾<sup>かざ</sup>りです。」 + 「私は、この飾<sup>かざ</sup>りをネパールから持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来ました。」

→ 「これは、ネパールから持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来た飾<sup>かざり</sup>です。」

- ここでは、説明する文が「持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来ました」と、動詞が過去の言い方になっています。過去・肯定を表す動詞の普通形はタ形です。そこで、「持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来ました」のタ形「持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来た」を用います。

- お土産を渡すときによく使われる表現として、「(私) が作った N」「~から持<sup>も</sup>っ<sup>き</sup>て<sup>かざ</sup>来た N」「~で買った N」などがあります。

**【例】** ▶ A: 私が <sup>つく</sup>った料理<sup>りょうり</sup>です。よかったら、どうぞ。  
ví dụ Đây là món ăn tôi đã làm. Nếu bạn thích thì xin mời.

B: いただきます。  
Tôi ăn nhé.

▶ これ、北海道<sup>ほっかいどう</sup>で買ったバター<sup>か</sup>です。おいしいですよ。  
Đây là bơ tôi đã mua ở Hokkaido. Ngon lắm đấy.

## ◆ Thể lịch sự/thể thông thường (động từ: quá khứ) 丁寧形・普通形 (動詞: 過去)

	thể lịch sự 丁寧形 (V-ました)	thể thông thường 普通形 ( thể タ タ形 )
1 グループ	か 買いました	か 買った
2 グループ	た 食べました	た 食べた
3 グループ	しました き 来ました	した き 来た

Thể thông thường của dạng khẳng định quá khứ giống như thể タ.

過去・肯定の普通形はタ形と同じです。

## ②

【**người 人**】に【**vật 物**】をもらいます

このマグカップ、<sup>たんじょうび</sup>誕生日に、<sup>とも</sup>友だちにもらったんです。

Chiếc cốc này là quà tôi nhận được từ bạn mình vào ngày sinh nhật.

- もらいます(もらう) biểu thị ý nghĩa nhận cái gì từ ai đó. Trong ví dụ này, người nói sử dụng để nói về món quà đã nhận được trong ngày sinh nhật.
- Trợ từ に trong 友だちにもらったんです có nghĩa giống với から (từ). Cũng có thể nói 友だちからもらったんです.
- 「もらいます(もらう)」は、だれかから何かを受け取ることを表します。ここでは、誕生日などにもらったプレゼントについて話すときに使っています。
- 「友だちにもらったんです。」の助詞「に」は、「から」と同じ意味で、「友だちからもらったんです。」とすることもできます。

**【例】** ▶ A: <sup>ことし</sup>今年の<sup>たんじょうび</sup>誕生日に、<sup>なに</sup>何かもらいましたか?  
Bạn có nhận được quà gì vào ngày sinh nhật năm nay không?

B: <sup>ちち</sup>父に<sup>とけい</sup>時計をもらいました。  
Tôi đã nhận một chiếc đồng hồ từ bố.

③

### 【人】に【物】をくれます

これは、<sup>あに</sup>兄が<sup>まも</sup>くれたお守りです。

Đây là lá bùa mà anh trai đã tặng cho tôi.

- くれます(くれる) thể hiện việc ai đó cho hoặc tặng mình cái gì đó.
- Trợ từ が trong ví dụ <sup>ちち</sup>父が<sup>たんじょうび</sup>誕生日に<sup>くれました</sup>くれました dưới đây biểu thị người tặng. <sup>ちち</sup>父が<sup>くれました</sup>くれました có nghĩa là "bố đã tặng cho tôi". Vì vậy, dù không nói <sup>わたし</sup>私に (cho tôi) cũng vẫn hiểu được nên có thể lược bỏ.
- 「くれます(くれる)」は、ほかの人が自分に何かをくれる／与えることを表します。
- 下の例の「父が誕生日にくれました。」の助詞「が」は、送り手を示します。「父がくれました」は、「父が私にくれました」の意味ですが、「私に」は言わなくてもわかるので言いません。

<sup>れい</sup>【例】▶ A: その<sup>とけい</sup>時計、すてきですね。  
Chiếc đồng hồ đó đẹp quá。

<sup>ví dụ</sup>

B: <sup>ちち</sup>父が<sup>たんじょうび</sup>誕生日に<sup>くれました</sup>くれました。  
Bố tôi đã tặng tôi vào ngày sinh nhật.

ぶんぽう  
文法ノート

①

## S (thể thông thường 普通形) そうです

お子さんが生まれたそうですね。

Nghe nói anh chị mới có em bé ạ.

- Đây là cách nói truyền đạt lại thông tin bản thân nghe hoặc đọc được cho người khác. Trong bài này, cấu trúc trên dùng để xác nhận những tin đáng mừng nghe được từ người khác như sinh con, kết hôn, v.v. sau đó nói おめでとう để chúc mừng.
- ~そうです kết hợp với câu danh từ, câu tính từ, câu động từ. Câu kết hợp với そうです được dùng ở thể thông thường.
- 聞いたり読んだりして知ったことを、ほかの人に伝えるときの言い方です。この課では、出産や結婚など、人から聞いたおめでたいニュースをその当人に確認して、「おめでとう」とお祝いを言うときに使っています。
- 「~そうです」は、名詞文、形容詞文、動詞文に接続します。「そうです」が接続する文は、普通形を用います。

**【例】** ▶ A: 来月、結婚するそうですね。おめでとうございます。  
ví dụ Nghe nói tháng sau chị kết hôn ạ. Chúc mừng chị nhé.

B: ありがとうございます。  
Cảm ơn anh.

## ◆ Cách tạo câu S (thể thông thường) そうです [S (普通形) そうです] の作り方

		phi quá khứ 非過去	quá khứ 過去
danh từ 名詞	khẳng định 肯定	<b>N だ</b> きょう たんじょうび 今日は誕生日だそうです。 Nghe nói hôm nay là sinh nhật của bạn ấy.	<b>N だった</b> きのう たんじょうび 昨日は誕生日だったそうです。 Nghe nói hôm qua là sinh nhật của bạn ấy.
	phủ định 否定	<b>N じゃない</b> きょう たんじょうび 今日は誕生日じゃないそうです。 Nghe nói hôm nay không phải là sinh nhật của bạn ấy.	<b>N じゃなかった</b> きのう たんじょうび 昨日は誕生日じゃなかったそうです。 Nghe nói hôm qua không phải là sinh nhật của bạn ấy.
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	khẳng định 肯定	<b>ナ A- だ</b> きょう ひま 今日は暇だそうです。 Nghe nói hôm nay anh ấy rảnh.	<b>ナ A- だった</b> きのう ひま 昨日は暇だったそうです。 Nghe nói hôm qua anh ấy rảnh.
	phủ định 否定	<b>ナ A- じゃない</b> きょう ひま 今日は暇じゃないそうです。 Nghe nói hôm nay anh ấy không rảnh.	<b>ナ A- じゃなかった</b> きのう ひま 昨日は暇じゃなかったそうです。 Nghe nói hôm qua anh ấy không rảnh.
tính từ đuôi イ イ形容詞	khẳng định 肯定	<b>イ A- い</b> きょう あつ 今日は暑いそうです。 Nghe nói hôm nay trời nóng.	<b>イ A- かった</b> きのう あつ 昨日は暑かったそうです。 Nghe nói hôm qua trời nóng.
	phủ định 否定	<b>イ A- くない</b> きょう あつ 今日は暑くないそうです。 Nghe nói hôm nay trời không nóng.	<b>イ A- くなかった</b> きのう あつ 昨日は暑くなかったそうです。 Nghe nói hôm qua trời không nóng.
động từ 動詞	khẳng định 肯定	<b>V- る (thể từ điển 辞書形)</b> きょう パーティーにい 今日、パーティーに行くそうです。 Nghe nói hôm nay chị ấy đi dự tiệc.	<b>V- た (thể タタ形)</b> きのう パーティーにい 昨日、パーティーに行ったそうです。 Nghe nói hôm qua chị ấy đã đi dự tiệc.
	phủ định 否定	<b>V- ない (thể ナイナイ形)</b> きょう パーティーにい 今日、パーティーに行かないそうです。 Nghe nói hôm nay chị ấy không đi dự tiệc.	<b>V- なかった</b> きのう パーティーにい 昨日、パーティーに行かなかったそうです。 Nghe nói hôm qua chị ấy không đi dự tiệc.



2

【<sup>ひと</sup>人】に【<sup>もの</sup>物】をあげます

アナさんに何かプレゼントをあげませんか？

Hay là mình tặng gì đó cho Ana nhỉ?

- あげます (あげる) thể hiện việc ai đó cho tặng vật gì đó cho người khác.
- Trợ từ に trong 【<sup>ひと</sup>人】 に dùng để thể hiện đối tượng được cho tặng vật.
- 「あげます (あげる)」は、だれかがほかの人に何かを与えることを表します。
- 「【人】に」の助詞「に」は、ものをあげる相手を示します。

【例】 ▶ A: 明日は、トアンさんの誕生日ですね。みんなで、何かあげませんか？  
 ví dụ ▶ A: Ngày mai là sinh nhật Toàn nhỉ. Hay là chúng ta cùng tặng món quà gì cho bạn ấy?

B: いいですね。じゃあ、ケーキと花をあげましょう。  
 Được đấy nhỉ. Vậy thì chúng ta tặng bánh và hoa nhé.

## ◆ Phân biệt cách sử dụng あげる, くれる, và もらう

「あげる」「くれる」「もらう」の使い分け

Trong tiếng Nhật có 3 động từ thể hiện sự cho và nhận là あげる, もらう và くれる. Trong đó, あげる và くれる là cách nói được dùng khi chủ ngữ là "người tặng", tuy nhiên khi người nhận là 私 thì sẽ dùng くれる. Trái lại, もらう được dùng khi chủ ngữ là "người nhận".

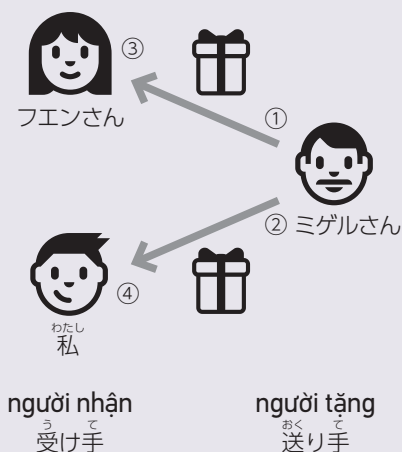
日本語には、授受表現として「あげる」「もらう」「くれる」の3つの動詞があります。「あげる」と「くれる」は「送り手」を主語にした表現ですが、「受け手」が「私」の場合は「くれる」を使います。一方、「もらう」は「受け手」を主語にした表現です。

## 【あげる・くれる】

- ① ミゲルさんは、フエンさんにプレゼントをあげました。  
Miguel đã tặng Huyền một món quà.
- ② ミゲルさんは、私にプレゼントをくれました。  
Miguel đã tặng tôi một món quà.

## 【もらう】

- ③ フエンさんは、ミゲルさんにプレゼントをもらいました。  
Huyền đã nhận một món quà từ Miguel.
- ④ 私は、ミゲルさんにプレゼントをもらいました。  
Tôi đã nhận một món quà từ Miguel.



3

## S ( thể thông thường 普通形) と言っていました

アナさん、<sup>まえ</sup>前に、<sup>や とり</sup>焼き鳥が<sup>だいす</sup>大好きだと言っていました。

Ana từng nói rằng cô ấy rất thích yakitori.

- Đây là cách nói dùng để truyền đạt lại điều một người đã nói cho người khác.
- Trợ từ と biểu thị sự trích dẫn. Dùng と để trích dẫn lại nội dung người khác nói, khi đó câu trích dẫn sẽ được dùng ở thể thông thường.
- Nguồn thông tin trước ~そうです là những điều nghe được, xem được từ tivi, báo, mạng, v.v., còn trước ~と言っていました sẽ chỉ được giới hạn bởi những điều bản thân nghe được trực tiếp.
- 人が言ったことを、ほかの人に伝えるときの言い方です。
- 「と」は引用を示す助詞です。人が言ったことの内容を「と」を使って引用しますが、そのとき、引用文は普通形を使います。
- 「~そうです」の情報源は、テレビや新聞、ネットなどで見聞きしたことなど、なんでもかまわないのに対して、「~と言っていました」の場合は、自分が直接聞いたことに限られます。

**【例】** ▶ A: さっき、<sup>やまだ</sup>山田さんから<sup>でんわ</sup>電話がありましたよ。  
ví dụ Vừa này chị có điện thoại từ anh Yamada đấy.

B: <sup>なに</sup>何か言っていましたか？  
Anh ấy có nói gì không?

A: <sup>またあと</sup>またあとで<sup>でんわ</sup>電話すると言っていました。  
Anh ấy nói là sẽ gọi điện lại sau.

4

## S ( thể thông thường 普通形) と思います

もっと、<sup>おも</sup>思い出に<sup>で のこ</sup>残るものが<sup>おも</sup>いいと思います。

Tôi nghĩ là nên tặng món quà gì đó có thể lưu giữ làm kỷ niệm hơn.

- Đây là cách nói thể hiện ý kiến hay phán đoán của bản thân.
- Trợ từ と được sử dụng để biểu thị nội dung của <sup>おも</sup>思います (思う) (nghĩ). Câu được trích dẫn bằng と được dùng ở thể thông thường.
- 自分の意見や判断を表す言い方です。
- 「思います (思う)」の内容を、助詞「と」を使って示します。「と」で引用される文は普通形を使います。

**【例】** ▶ A: <sup>あした</sup>明日のパーティーは<sup>なんにん</sup>何人ぐらい来ますか？  
ví dụ Bữa tiệc ngày mai có khoảng bao nhiêu người đến?

B: <sup>にん</sup>10人ぐらいだ<sup>おも</sup>と思います。  
Tôi nghĩ là khoảng 10 người.

A: <sup>さとう</sup>佐藤さん、<sup>く</sup>来る<sup>おも</sup>でしょうか？  
Liệu Sato có đến không nhỉ?

B: <sup>いそが</sup>忙しいと言っていましたから、<sup>こ</sup>来ない<sup>おも</sup>と思いますよ。  
Anh ấy nói là bận nên tôi nghĩ là anh ấy sẽ không đến đâu.